

Thiết bị điện dân dụng cao cấp đến từ Pháp



Bảng giá
Dành cho Đại lý

Easy9 Slim RCBO

08.2021

se.com/vn/vi/

Life Is On

Schneider
Electric

Schneider Electric là chuyên gia quản lý năng lượng và tự động hóa trên toàn cầu, hoạt động trên 100 quốc gia, với mục tiêu giúp mọi người sử dụng năng lượng hiệu quả.



Văn phòng của Tập đoàn Schneider Electric tại Pháp,
Le Hive, Paris, FRANCE

Kính gửi Quý đối tác và Quý khách hàng,

Đại diện Schneider Electric Việt Nam, tôi xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể Quý đối tác, Quý khách hàng đã đóng góp trong năm 2020 và tiếp tục giúp Schneider Electric duy trì vị trí tiên phong tại thị trường Việt Nam như nhiều năm qua. Tôi đặc biệt tri ân các Nhà phân phối, những người đóng vai trò đặc biệt quan trọng giúp Schneider Electric bao phủ thị trường, đảm bảo sản phẩm của Schneider Electric đến tay người tiêu dùng nhanh chóng, dễ dàng.

Năm 2020 với nhiều thách thức về y tế và kinh tế, nhưng sau hết, với nỗ lực vượt bậc, chúng ta đã cùng nhau vượt qua và thành công. Như tôi đã từng chia sẻ, những thách thức thị trường vừa qua là một cơ hội quý giá nếu chúng ta biết tận dụng để chiếm lĩnh thị phần. Khi đoàn đua nói chung gặp chướng ngại vật và đi chậm lại, thì những người vẫn tiến lên phía trước sẽ duy trì được lợi thế to lớn và dẫn dắt cuộc đua trong chặng kế tiếp.

Trên tinh thần đó, năm 2020, Schneider Electric Việt Nam đã nhanh chóng ra mắt thị trường những sản phẩm trọng tâm đủ sức mạnh định hướng thị trường, bao gồm dòng Công tắc ổ cắm AvatarOn A, dòng sản phẩm đóng cắt và bảo vệ EasyPact EVS và EZS công suất từ 16A đến 4000A. Đây là những nỗ lực rất lớn của Schneider Electric Việt Nam nhằm cung cấp những “vũ khí” quan trọng, kịp thời giúp hệ sinh thái của chúng tôi tăng tốc trong cuộc đua chiếm lĩnh thị phần. Hãy tận dụng cơ hội và bứt phá cùng chúng tôi trong năm 2021.

Sau cùng, như một lời cam kết xuyên suốt, Schneider Electric không ngừng đổi mới sáng tạo và cam kết mang đến những sản phẩm công nghệ tân tiến nhất vào thị trường Việt Nam. Chúng tôi tin rằng, người tiêu dùng Việt Nam có quyền sử dụng những sản phẩm cao cấp, chất lượng với mức chi phí dễ tiếp cận. Đây cũng là một nhiệm vụ trọng tâm chúng tôi cùng các Nhà phân phối sẽ phấn đấu trong năm 2021.

Chúc Quý đối tác và Quý khách hàng năm mới Tân Sửu an khang, thịnh vượng.

Xin chân thành cảm ơn!

Sử Ngọc Danh
Phó Tổng Giám Đốc
Schneider Electric Việt Nam và Cambodia

Life Is On

Schneider
Electric

Mục lục

● CÔNG TẮC, Ổ CẮM ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

- 05 Dòng AvatarOn A
- 08 Dòng Zencelo A
- 12 Dòng AvatarOn
- 14 Dòng Zencelo
- 16 Dòng Vivace
- 18 Dòng Concept
- 20 Dòng S-Flexi
- 22 Dòng S-Classic
- 23 Dòng E30 & EMS
- 24 Dòng Mureva
- 25 Đèn pha LED
- 26 Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101
- 27 Thiết bị mạng, Bộ hẹn giờ, Cảm biến độ sáng Dòng ổ cắm kéo dài Thorsman
- 28 Thiết bị ổn áp (AVR) & Ổ cắm chống sét
- 29 Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK
- 32 Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

● THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THỂ

- 34 Tủ điện kim loại Acti9
- 35 Tủ điện dân dụng
- 38 Cầu dao tự động Easy9 - MCB
- 39 Easy9 RCCB, RCBO, SPD
- 40 Cầu dao tự động Acti9 - MCB iK60N & iC60N
- 41 Cầu dao tự động Acti9 - MCB iC60H & iC60L
- 42 Cầu dao tự động Acti9 - MCB C120N & C120H
- 43 Cầu dao tự động Acti9 - RCCB, RCBO, SPD
- 44 Khởi động từ và rơ le điều khiển Acti9
- 45 Cầu dao tự động dạng khối MCCB - EasyPact EZS 100E/F
- 46 Cầu dao tự động dạng khối MCCB - EasyPact EZS160/250E/F EZS400/630F/N
- 47 Máy cắt không khí ACB-EasyPact EVS 800-4000A
- 48 Easypact EVS Accessories
- 49 Cầu dao tự động dạng khối MCCB Easypact EZC100
- 50 Cầu dao tự động dạng khối MCCB Easypact EZC250 EZC400/630
- 51 Cầu dao tự động dạng khối MCCB Easypact CVS100/630
- 53 Cầu dao tự động dạng khối Compact NSXm

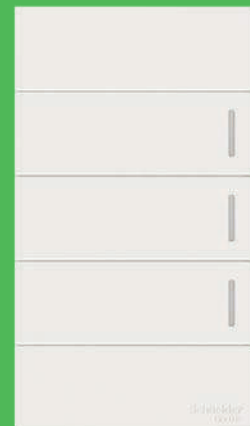
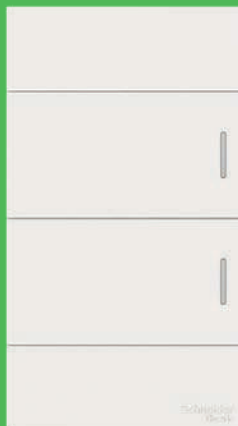
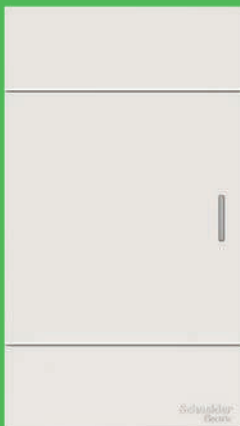
● THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN, CÔNG NGHIỆP

- 56 CB bảo vệ động cơ loại từ và từ nhiệt - Tesys
- 57 Khởi động từ Tesys D LC1D 9-150A
- 58 Rơ le nhiệt Tesys loại D
- 59 Khởi động từ Easypact TVS
- 60 Rơ le nhiệt Easypact TVS LRE
- 61 Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XB7
- 62 Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XA2
- 64 Rơ le trung gian 2-4 C/O, 5-3A loại RXM LB
- 65 Bộ nguồn 24V DC - ABL2K
- 66 Bộ điều khiển & đồng hồ



AvatarOn A

Lắp nhanh tay, bật mê ngay



Trần viền phong cách | Lắp nhanh an toàn | Ngập tràn tiện ích

CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn A

		Đóng gói	Đơn Giá (VNĐ)
	Mặt cho 3 thiết bị size S		
M3T03_WE		12/96	16.500
	Mặt cho 2 thiết bị size S		
M3T02_WE		10/80	16.500
	Mặt cho 1 thiết bị size S		
M3T01_WE		10/80	16.500
	Mặt cho cầu dao an toàn		
M3T01SB_WE		10/80	16.500
	Mặt cho MCB 1 cực		
M3T01MCB_WE		16/128	20.900
	Mặt cho MCB 2 cực		
M3T02MCB_WE		16/128	20.900
	Mặt che trơn		
M3T01BP_WE		16/96	20.900
	Công tắc 1 chiều 16AX, size S		
M3T31_1F_WE	Cắm nhanh	20/240	18.700
	Công tắc 2 chiều 16AX, size S		
M3T31_2_WE	Cắm nhanh	20/240	40.700
	Công tắc 1 chiều 16AX, size M (1.5S)		
M3T31_M1F_WE	Cắm nhanh	14/168	41.800
	Công tắc 2 chiều 16AX, size M (1.5S)		
M3T31_M2_WE	Cắm nhanh	14/168	66.000
	Công tắc 1 chiều 16AX, size E (3S)		
M3T31_E1F_WE	Cắm nhanh	20/120	51.700
	Công tắc 2 chiều 16AX, size E (3S)		
M3T31_E2_WE	Cắm nhanh	20/120	73.700
	Công tắc 2 cực 20A, size S		
M3T31_D20N_WE		20/240	148.500
	Công tắc trung gian 16AX, size S		
M3T31_IM_WE		20/240	243.100
	Nút nhấn chuông 10A, size E (3S)		
M3T31_HBP_WE	Cắm nhanh	20/120	68.200
	Phụ kiện mặt che ốc		
M3T01SC_WE		50/600	8.800

		Đóng gói	Đơn Giá (VNĐ)
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S		
M3T426US_WE	Cắm nhanh	20/240	37.400
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S		
M3T426UST_WE	Cắm nhanh	10/120	64.900
	Ổ cắm đa năng 16A, size 2S		
M3T426_IS_WE		10/120	270.600
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E (3S)		
M3T426UST2_WE	Cắm nhanh	15/120	95.700
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc		
M3T_SIS_WE	Cắm nhanh	12/72	152.900
	Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S		
M3T_USB_WE		20/240	462.000
	Ổ sạc USB type A + C, 2.4A, size 2S		
M3T_USB2_WE		10/120	612.700
	Ổ cắm điện thoại, size S		
M3T1RJ4M_WE		20/240	81.400
	Ổ cắm angten TV, size S		
M3T1TV75M_WE		20/240	81.400
	Ổ cắm mạng cat5e, size S		
M3T1RJ5M_WE		20/240	177.100
	Ổ cắm mạng cat6, size S		
M3T1RJ6M_WE		20/240	212.300
	Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1 - 400W		
M3T1V400DM_WE		15/180	331.100
Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF.			
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40 - 400W		
M3T1V400FM_WE		15/180	317.900
Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF.			
	Đèn báo đỏ, size S		
M3TNRD_WE		20/240	51.700
	Nút che trơn, size S		
M3T01BC_WE		20/240	9.900
	Mặt che phòng thấm nước, IP55		
M3T01WP_WE		6/24	226.600

**Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thụ đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong vòng 2h.

ZENcelo A
be in-standing



PHONG CÁCH SỐNG MỚI CHO NGÔI NHÀ BẠN

Zencelo A khẳng định ưu thế vượt bậc và tiên phong khi áp dụng công nghệ IMPRESS nhấn tắt nhấn mở cùng một vị trí và đèn LED sang trọng giúp xác định công tắc trong bóng tối. Sản phẩm đạt giải thưởng iF, giải thưởng toàn cầu dành cho lĩnh vực thiết kế.

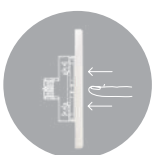
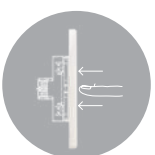
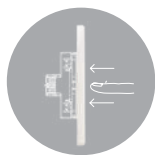
se.com/vn/vi/



ZEncelo A

DÒNG CÔNG TẮC

HOÀN TOÀN PHẪNG THẾ HỆ MỚI



Cơ chế iso-motion-press:
Nhấn tắt nhấn mở tại cùng
một vị trí



15.000 lần rút cắm cho ổ cắm
80.000 lần bật tắt cho công tắc
Vật liệu polycarbonate bền bỉ
chống ăn mòn, chống va đập
& chịu nhiệt cao



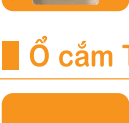
Thiết kế module trên
bề mặt kim loại chống gỉ



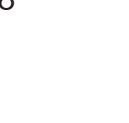
Sang trọng và ấn tượng với đèn
LED hiển thị vị trí công tắc

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENCELO A

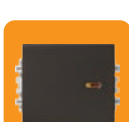
Mặt cho dòng Zencelo A

	Mặt cho 1 thiết bị, size S	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
		15/150	
	A8401S_WE_G19	☐	40.700
	A8401S_SZ_G19	☒	57.200
	A8402S_WE_G19	15/150 ☐	40.700
	A8402S_SZ_G19	☒	57.200
	A8401L_WE_G19	15/150 ☐	40.700
	A8401L_SZ_G19	☒	57.200
	A84T04L_WE_G19	7/70 ☐	73.700
	A84T04L_SZ_G19	☒	104.500
	A84T02L_WE_G19	7/70 ☐	73.700
	A84T02L_SZ_G19	☒	104.500
	A8401M_WE_G19	15/150 ☐	40.700
	A8401M_SZ_G19	☒	57.200
	A8401SB_WE_G19	15/150 ☐	16.500
	A8401SB_SZ_G19	☒	24.200
	A8401MCB_WE_G19	15/150 ☐	40.700
	A8401MCB_SZ_G19	☒	57.200
	A8402MCB_WE_G19	15/150 ☐	40.700
	A8402MCB_SZ_G19	☒	57.200

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng Zencelo A

	Ổ data cat6, size S	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
		18/180	
	8431SRJ6V_WE_G19	☐	261.800
	8431SRJ6V_BZ_G19	☒	303.600
	8431SRJ4_WE_G19	24/240 ☐	136.400
	8431SRJ4_BZ_G19	☒	154.000
	8431STV_WE_G19	24/240 ☐	136.400
	8431STV_BZ_G19	☒	154.000

Công tắc dòng Zencelo A

	Công tắc 1 chiều 16AX, size S	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
		24/240	
	8431S_1_WE_G19	☐	74.800
	8431S_1_BZ_G19	☒	96.800
	8431S_2_WE_G19	24/240 ☐	99.000
	8431S_2_BZ_G19	☒	118.800
	8431M_1_WE_G19	16/160 ☐	95.700
	8431M_1_BZ_G19	☒	107.800
	8431M_2_WE_G19	16/160 ☐	118.800
	8431M_2_BZ_G19	☒	139.700
	8431L_1_WE_G19	8/80 ☐	107.800
	8431L_1_BZ_G19	☒	118.800
	8431L_2_WE_G19	8/80 ☐	143.000
	8431L_2_BZ_G19	☒	155.100
	8431M_3_WE_G19	16/160 ☐	155.100
	8431M_3_BZ_G19	☒	176.000
	8431MD20_WE_G19	16/160 ☐	273.900
	8431MD20_BZ_G19	☒	326.700
	8431SBP_WE_G19	24/240 ☐	130.900
	8431SBP_BZ_G19	☒	140.800
	8430SP_WE_G19	45/450 ☐	9.900
	8430SP_BZ_G19	☒	12.100
	8430LP_WE_G19	15/150 ☐	24.200
	8430LP_BZ_G19	☒	27.500

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENCELO A

Ổ cắm cho dòng Zencelo A

	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S		Đóng gói 24/240	Đơn giá (VNĐ)
	84426SUS_WE_G19	☐		71.500
	84426SUS_BZ_G19	☒		81.400
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S		12/120	
	84426MUES_WE_G19	☐		130.900
	84426MUES_BZ_G19	☒		151.800
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L		8/80	
	84426LUES2_WE_G19	☐		155.100
	84426LUES2_BZ_G19	☒		176.000
	Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S		12/120	
	8431USB_WE	☐		404.800
	8431USB_BZ	☒		464.200
	Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S		6/60	
	8432USB_WE	☐		559.900
	8432USB_BZ	☒		666.600

Thiết bị dành cho khách sạn dòng Zencelo A

	Công tắc chìa khóa thẻ		Đóng gói 30/240	Đơn giá (VNĐ)
	A8431EKT_WE	☐		1.202.300
	A8431EKT_SZ	☒		1.354.100
	Ổ cắm dao cạo râu		1/18	
	A84727_WE	☐		2.462.900
	A84727_SZ	☒		3.045.900
	Đèn hiển thị "Không làm phiền"		24/240	
	8430SDND_WE_G19	☐		309.100
	8430SDND_BZ_G19	☒		374.000
	Đèn hiển thị "Xin dọn phòng"		24/240	
	8430SPCU_WE_G19	☐		309.100
	8430SPCU_BZ_G19	☒		374.000
	Công tắc "Không làm phiền"		24/240	
	8431SDND_WE_G19	☐		427.900
	8431SDND_BZ_G19	☒		513.700
	Công tắc "Xin dọn phòng"		24/240	
	8431SPCU_WE_G19	☐		427.900
	8431SPCU_BZ_G19	☒		513.700

Phụ kiện dòng Zencelo A

	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt		Đóng gói 12/48	Đơn giá (VNĐ)
	3031V400FM_K_WE	☐		444.400
	3031V400FM_C15518	☒		468.600
	Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W		12/48	
	3031V500M_K_WE	☐		370.700
	3031V500M_C15518	☒		468.600
	Đèn báo đỏ		24/240	
	8430SNRD_WE_G19	☐		166.100
	8430SNRD_BZ_G19	☒		187.000

THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



☒ Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc



Dòng công tắc ổ cắm AvatarOn

Sáng không gian, đậm phong cách

Thiết kế độc đáo & sáng tạo

Công nghệ tiếp điểm “SS” đột phá giúp các trải nghiệm bật, tắt sản phẩm trở nên nhẹ nhàng và hoàn hảo chưa từng có



Công nghệ Đèn LED hắt sáng tuyệt diệu

Đèn LED định vị ẩn dưới phím công tắc tạo một tổng thể thiết kế thanh thoát và trang nhã.



Các chức năng tiện ích

Móc treo chìa khóa, phím đỡ điện thoại kết hợp ổ sạc USB mang lại nhiều tiện ích cho cuộc sống.



Biến hóa không giới hạn

Các mặt che công tắc có thể thay đổi dễ dàng giúp bạn thể hiện phong cách cho từng không gian sống, khẳng định cá tính của mỗi người một cách tinh tế nhất.



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn

Công tắc dòng AvatarOn

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX, có đèn LED	10/60	
	E8331L1LED_WE_G19		179.300
	E8331L1LED_WG_G19		226.600
	E8331L1LED_WD_G19		251.900
	Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX, có đèn LED	10/60	
	E8332L1LED_WE_G19		261.800
	E8332L1LED_WG_G19		332.200
	E8332L1LED_WD_G19		371.800
	Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX, có đèn LED	10/60	
	E8333L1LED_WE_G19		356.400
	E8333L1LED_WG_G19		452.100
	E8333L1LED_WD_G19		515.900
	Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX, có đèn LED	8/48	
	E8334L1LED_WE_G19		547.800
	E8334L1LED_WG_G19		701.800
	E8334L1LED_WD_G19		792.000
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX, có đèn LED	10/60	
	E8331L2LED_WE_G19		202.400
	E8331L2LED_WG_G19		266.200
	E8331L2LED_WD_G19		300.300
	Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX, có đèn LED	10/60	
	E8332L2LED_WE_G19		309.100
	E8332L2LED_WG_G19		392.700
	E8332L2LED_WD_G19		444.400
	Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX, có đèn LED	10/60	
	E8333L2LED_WE_G19		429.000
	E8333L2LED_WG_G19		547.800
	E8333L2LED_WD_G19		612.700
	Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX, có đèn LED	8/48	
	E8334L2LED_WE_G19		658.900
	E8334L2LED_WG_G19		785.400
	E8334L2LED_WD_G19		866.800
	Bộ công tắc trung gian 16AX	8/48	
	E8331M_WE_G19		309.100
	E8331M_WG_G19		392.700
	E8331M_WD		396.000

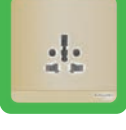
THAM KHẢO MÀU SẮC



Công tắc dòng AvatarOn

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc đơn 2 cực 20A	10/60	
	E8331D20N_WE_G19		412.500
	E8331D20N_WG_G19		583.000
	E8331D20N_WD_G19		589.600
	Bộ công tắc đôi 2 cực 20A	8/48	
	E8332D20N_WE_G19		774.400
	E8332D20N_WG_G19		1.046.100
	E8332D20N_WD_G19		1.116.500
	Nút nhấn chuông đơn 10A	10/60	
	E8331BPL1_WE_G19		249.700
	E8331BPL1_WG_G19		309.100
	E8331BPL1_WD_G19		360.800
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA (điều chỉnh đèn LED từ 3w - 100W)	8/48	
	E8331RD250_WE		1.534.500
	E8331RD250_WG		1.773.200

Ổ cắm dòng AvatarOn

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A	10/60	
	E83426UES2_WE_G19		335.500
	E83426UES2_WG_G19		408.100
	E83426UES2_WD_G19		480.700
	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A	10/60	
	E83426U2_WE_G19		202.400
	E83426U2_WG_G19		249.700
	E83426U2_WD_G19		276.100
	Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A	8/48	
	E8332USB_WE_G19		1.276.000
	E8332USB_WG_G19		1.529.000
	E8332USB_WD_G19		1.848.000
	Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi	8/48	NEW
	E8342616USB_WE_G19		1.881.000
	E8342616USB_WG_G19		2.288.000
	E8342616USB_WD		2.563.000
	Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A	10/60	
	E83426TS_WE_G19		432.300
	E83426TS_WG_G19		541.200
	E83426TS_WD		569.800
	Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc	12/72	
	E8315TS_WE_G19		504.900
	E8315TS_WG_G19		624.800

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn

	Bộ ổ cắm TV đơn		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
			10/60	
	E8331TV_WE_G19	☐		332.200
	E8331TV_WG_G19	☐		404.800
	Bộ ổ cắm điện thoại đơn		10/60	
	E8331RJS4_WE_G19	☐		213.400
	E8331RJS4_WG_G19	☐		261.800
	E8331RJS4_WD_G19	☐		289.300
	Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn		10/60	
	E8331RJS5_WE_G19	☐		273.900
	E8331RJS5_WG_G19	☐		332.200
	E8331RJS5_WD_G19	☐		385.000
	Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi		10/60	
	E8332RJS5_WE_G19	☐		440.000
	E8332RJS5_WG_G19	☐		535.700
	E8332RJS5_WD_G19	☐		612.700
	Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn		10/60	
	E8331RJS6_WE_G19	☐		381.700
	Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi		10/60	
	E8332RJS6_WE_G19	☐		570.900
				689.700
	Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e		10/60	
	E8332TVRJS5_WE_G19	☐		487.300
	E8332TVRJS5_WG_G19	☐		583.000
	E8332TVRJS5_WD_G19	☐		672.100
	Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e		10/60	
	E8332TDRJS5_WE_G19	☐		392.700
	E8332TDRJS5_WG_G19	☐		476.300
	E8332TDRJS5_WD_G19	☐		540.100
	Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6		10/60	
	E8332TVRJS6_WE_G19	☐		570.900
				701.800

Thiết bị dành cho khách sạn dòng AvatarOn

	Bộ ổ cắm dao cạo râu		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
			1/20	
	E83T727V_WE_G19	☐		1.986.600
	E83T727V_WG_G19	☐		2.391.400
				2.831.400
	E83T727V_WD_G19	☐		
	Bộ công tắc chia khóa thẻ		10/60	
	E8331EKT_WE_G19	☐		1.320.000
	E8331EKT_WG_G19	☐		1.582.900
	E8331EKT_WD_G19	☐		1.921.700
	Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"		10/60	
	E8331BPDMMW_WE_G19	☐		724.900
	E8331BPDMMW_WG_G19	☐		869.000
	E8331BPDMMW_WD_G19	☐		1.032.900
	Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"		10/60	
	E8333DMWS_WE_G19	☐		654.500
	E8333DMWS_WG_G19	☐		774.400
	E8333DMWS_WD_G19	☐		937.200

Phụ kiện dòng AvatarOn

	Mặt che trơn		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
			12/72	
	E8330X_WE_G19	☐		130.900
	E8330X_WG_G19	☐		166.100
				204.600
	E8330X_WD_G19	☐		
	Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh			
	A3B050_G19			28.600

Thiết bị khác dòng AvatarOn

	Đèn chân tường		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
			1/8	
				689.700
	E8390FLW_WE_G19	☐		
	Cảm biến chất lượng không khí		1/5	
	E83PM25_WE	☐		2.319.900

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENCELO

Công tắc dòng Zencelo

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A 8/80		
	E8431_1_G19		125.400
	E8431_1_SZ_G19		144.100
	E8431_1_SA_G19		144.100
	Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A 8/80		
	E8432_1_G19		198.000
	E8432_1_SZ_G19		226.600
	E8432_1_SA_G19		226.600
	Bộ công tắc ba 1 chiều 16A 8/80		
	E8433_1_G19		270.600
	E8433_1_SZ_G19		313.500
	E8433_1_SA_G19		313.500
	Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A 8/80		
	E8434_1_G19		388.300
	E8434_1_SZ_G19		460.900
	E8434_1_SA_G19		460.900
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A 8/80		
	E8431_2_G19		170.500
	E8431_2_SZ_G19		194.700
	E8431_2_SA_G19		194.700
	Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A 8/80		
	E8432_2_G19		260.700
	E8432_2_SZ_G19		301.400
	E8432_2_SA_G19		301.400
	Bộ công tắc ba 2 chiều 16A 8/80		
	E8433_2_G19		354.200
	E8433_2_SZ_G19		409.200
	E8433_2_SA_G19		409.200
	Bộ công tắc trung gian 16A 8/80		
	E8431_I_G19		242.000
	E8431_I_SZ_G19		283.800
	E8431_I_SA_G19		283.800
	Bộ công tắc đơn 2 cực 20A 8/80		
	E8431D20_G19		354.200
	E8431D20_SZ_G19		402.600
	E8431D20_SA_G19		402.600
	Bộ công tắc chuông 10A 8/80		
	E8431BP1_G19		205.700
	E8431BP1_SZ_G19		234.300
	E8431BP1_SA_G19		234.300

Ổ cắm dòng Zencelo

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A 8/80		
	E84426U2_G19		160.600
	E84426U2_SZ_G19		202.400
	E84426U2_SA_G19		202.400
	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A 8/80		
	E84426UESTR_WE_G19		156.200
	E84426UESTR_SZ_G19		188.100
	E84426UESTR_SA_G19		188.100
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A 12/120		
	E84426UES2_WE_G19		255.200
	E84426UES2_SZ_G19		303.600
	E84426UES2_SA_G19		303.600
	Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A 12/120		
	E84426_16TS_WE_G19		290.400
	E84426_16TS_SZ_G19		350.900
	E84426_16TS_SA_G19		350.900
	Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A 12/120		
	E8431USB_WE_G19		1.127.500
	E8431USB_SZ_G19		1.285.900
	E8431USB_SA_G19		1.285.900
	Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A 12/120		
	E8432USB_WE_G19		1.806.200
	E8432USB_SZ_G19		2.061.400
	E8432USB_SA_G19		2.061.400
	Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi 8/48		
	E8442616USB_WE_G19		1.823.800
	E8442616USB_SZ_G19		2.081.200
	E8442616USB_SA_G19		2.081.200

THAM KHẢO MÀU SẮC

 Mã_WE
Màu trắng

 Mã_SZ
Màu đồng

 Mã_SA
Màu xám



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENCELO

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng Zencelo

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm TV đơn	8/80
	E8431TVS_G19	266.200
	E8431TVS_SZ_G19	315.700
	E8431TVS_SA_G19	315.700

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm điện thoại đơn	8/80
	E8431RJS4_G19	169.400
	E8431RJS4_SZ_G19	205.700
	E8431RJS4_SA_G19	205.700

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn	8/80
	E8431RJS_5_G19	218.900
	E8431RJS_5_SZ_G19	259.600
	E8431RJS_5_SA_G19	259.600

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn	8/80
	E8431RJS_6_G19	326.700
	E8431RJS_6_SZ_G19	400.400
	E8431RJS_6_SA_G19	400.400

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi	8/80
	E8432RJS_6_G19	509.300
	E8432RJS_6_SZ_G19	611.600
	E8432RJS_6_SA_G19	611.600

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm điện thoại và ổ cắm mạng cat5e	8/80
	E8432TDRJS_5_G19	324.500
	E8432TDRJS_5SZ_G19	383.900
	E8432TDRJS_5SA_G19	383.900

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm điện thoại và ổ cắm mạng cat6	8/80
	E8432TDRJS_6_G19	411.400
	E8432TDRJS_6SZ_G19	493.900
	E8432TDRJS_6SA_G19	493.900

Dimmer dòng Zencelo

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 350VA	1/120
	E8431EPD4_WE	1.653.300
	E8431EPD4_SZ	1.735.800
	E8431EPD4_SA	1.735.800

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	6/60
	E8431SPF_WE	1.819.400
	E8431SPF_SZ	2.182.400
	E8431SPF_SA	2.182.400

Thiết bị dành cho khách sạn dòng Zencelo

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm dao cạo râu	1/120
	E84T727V_WE	1.625.800
	E84T727V_SZ	1.805.100
	E84T727V_SA	1.805.100

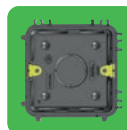
	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc chia khóa thẻ	6/60
	E8431EKT_WE	1.042.800
	E8431EKT_SZ	1.260.600
	E8431EKT_SA	1.260.600

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc chuông “không làm phiền”, “Xin dọn phòng”	8/80
	E8431BPDM_G19	569.800
	E8431BPDM_SZ_G19	619.300
	E8431BPDM_SA_G19	619.300

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc “không làm phiền”, “Xin dọn phòng”	8/80
	E8432DMS_G19	540.100
	E8432DMS_SZ_G19	647.900
	E8432DMS_SA_G19	647.900

Phụ kiện dòng Zencelo

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Mặt che trơn	12/120
	E8430X_G19	63.800
	E8430X_SZ_G19	96.800
	E8430X_SA_G19	96.800

	Đơn giá (VNĐ)
	Để âm cho mặt đơn chuẩn Anh
	A3B050_G19 28.600

Công tắc dòng Vivace

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX		
		8/80	
	KB31_1_WE_G19		67.100
	KB31_1_AS_G19		84.700
	Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX		
		8/80	
	KB32_1_WE_G19		95.700
	KB32_1_AS_G19		119.900
	Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX		
		8/80	
	KB33_1_WE_G19		126.500
	KB33_1_AS_G19		156.200
	Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX		
		5/50	
	KB34S_1_WE_G19		336.600
	KB34S_1_AS_G19		421.300
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX		
		8/80	
	KB31_WE_G19		72.600
	KB31_AS_G19		86.900
	Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX		
		8/80	
	KB32_WE_G19		117.700
	KB32_AS_G19		144.100
	Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX		
		8/80	
	KB33_WE_G19		168.300
	KB33_AS_G19		204.600
	Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX		
		5/50	
	KB34S_WE_G19		372.900
	KB34S_AS_G19		446.600
	Bộ công tắc trung gian 10AX		
		8/80	
	KB31IA_WE_G19		221.100
	KB31IA_AS_G19		286.000
	Bộ nút nhấn chuông 10A		
		8/80	
	KB31BPB_WE_G19		84.700
	KB31BPB_AS_G19		108.900

Công tắc 2 cực dòng Vivace

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ công tắc đơn 2 cực 20A		
		10/100	
	KB31D20NE_WE_G19		180.400
	KB31D20NE_AS_G19		228.800
	Bộ công tắc đôi 2 cực 20A		
		10/100	
	KB32D20NE_WE_G19		348.700
	KB32D20NE_AS_G19		432.300

Ổ cắm dòng Vivace

		Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A		
		10/100	
	KB426US2_WE_G19		144.100
	KB426US2_AS_G19		180.400
	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A		
		10/100	
	KB426UEST_G19		144.100
	KB426UEST_AS_G19		181.500
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A		
		9/90	
	KB426UES2_WE_G19		217.800
	KB426UES2_AS_G19		303.600
	Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A		
		10/100	
	KB413S		180.400
	KB413S_AS_G19		222.200
	Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc		
		10/100	
	KB113LS_WE_G19		192.500
	KB113LS_AS_G19		253.000
	Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A		
		10/100	
	KBT413S_WE_G19		354.200
	KBT413S_AS_G19		457.600

Đế âm

		Đóng gói		Đơn giá (VNĐ)
	Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh			
	A3B050_G19			28.600

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM VIVACE

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Vivace

	Bộ ổ cắm TV đơn		Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ)
	KB31TV_WE	☐		146.300
	KB31TV_AS	☒		180.400
	Bộ ổ cắm điện thoại đơn		10/100	
	KB31TS_WE	☐		133.100
	KB31TS_AS	☒		156.200
	Bộ ổ cắm điện thoại đôi		10/100	
	KB32TS	☐		204.600
	KB32TS_AS	☒		264.000
	Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn		10/100	
	KB31RJ5E_WE	☐		182.600
	KB31RJ5E_AS	☒		239.800
	Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn		10/100	
	KB31RJ6_WE	☐		239.800
	KB31RJ6_AS	☒		308.000
	Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi		8/80	
	KB32RJ6	☐		372.900
	KB32RJ6_AS	☒		445.500
	Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e		8/80	
	KB32TS_RJ5E	☐		294.800
	KB32TS_RJ5E_AS	☒		383.900

THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng

☒ Mã_AS
Màu xám bạc



Ổ cắm USB dòng Vivace

	Bộ ổ cắm sạc USB đơn 2.1A		Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	KB31USB_WE_G19	☐		1.074.700
	KB31USB_AS_G19	☒		1.305.700
	Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A		8/80	
	KB32USB_WE_G19	☐		1.698.400
	KB32USB_AS_G19	☒		2.068.000
	Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi		8/48	
	KB42616USB_WE_G19	☐		1.628.000
	KB42616USB_AS_G19	☒		2.024.000

Dimmer dòng Vivace

	Dimmer điều chỉnh ánh sáng đèn 400W		Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	KB31RD400_WE	☐		552.200
	KB31RD400_AS	☒		744.700
	Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt		10/100	
	KB31RF250_WE	☐		445.500
	KB31RF250_AS	☒		600.600

Thiết bị dành cho khách sạn dòng Vivace

	Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"		Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	KB31BD_C_WE_G19	☐		408.100
	KB31BD_C_AS_G19	☒		528.000
	Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"		8/80	
	KB32SDC_WE_G19	☐		343.200
	KB32SDC_AS_G19	☒		434.500
	Bộ công tắc chìa khóa thẻ		6/60	
	KB31EKT_WE	☐		1.081.300
	KB31EKT_AS	☒		1.190.200
	Bộ ổ cắm dao cạo râu		2/20	
	KBT727V_WE_G19	☐		1.646.700
	KBT727V_AS_G19	☒		1.850.200

Phụ kiện dòng Vivace

	Mặt che trơn đơn		Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
	KB30_WE_G19	☐		72.600
	KB30_AS_G19	☒		118.800

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **CONCEPT**

■ Mặt cho dòng Concept

	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Mặt cho 1 thiết bị, size S A3001_G19	20/200 18.700
	Mặt cho 2 thiết bị, size S A3002_G19	20/200 18.700
	Mặt cho 3 thiết bị, size S A3000_G19	20/200 18.700
	Mặt cho 4 thiết bị, size S A3004T2_WE_G19	15/150 45.100
	Mặt cho 6 thiết bị A3000T2_G19	10/100 45.100
	Mặt che trơn A3030VX_G19	20/200 19.800
	Lỗi che cầu dao an toàn (Dùng với A3000_G19) A3001SB_WE_G19	10/100 12.100
	Mặt cho MCB 1 cực A3001MCB_WE_G19	15/150 22.000
	Mặt cho MCB 2 cực A3002MCB_WE_G19	15/150 22.000

■ Công tắc dòng Concept

	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Công tắc 1 chiều 16AX có dạ quang, size S 3031_1_2M_F_G19	12/60/600 25.300
	Công tắc 2 chiều 16AX có dạ quang, size S 3031_2_3M_F_G19	12/60/600 48.400
	Công tắc 1 chiều 16AX có dạ quang, size M 3031M1_2M_F_G19	8/40/400 60.500
	Công tắc 2 chiều 16AX có dạ quang, size M 3031M2_3M_F_G19	8/40/400 80.300
	Công tắc 1 chiều 16AX có dạ quang, size L 3031E1_2M_F_G19	4/20/200 71.500
	Công tắc 2 chiều 16AX có dạ quang, size L 3031E2_3M_F_G19	4/20/200 84.700
	Công tắc 1 chiều 16AX có đèn báo, size S 3031_1_2NM_G19	12/60/600 129.800
	Công tắc 2 cực 20A có đèn báo, size L 3031EMD20NM_G19	4/20/200 150.700
	Nút nhấn chuông, size L 3031EMP2_3_G19	4/20/200 74.800
	Nút che trơn, size S 3030P_G19	24/120/1200 9.900

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **CONCEPT**

Ổ cắm dòng Concept

	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A 3426USM_G19	Đóng gói 12/60/600	Đơn giá (VNĐ) 40.700
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 3426UESTM_G19	6/30/300	73.700
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A 3426UEST2M_G19	32/320	107.800
	Ổ cắm sạc USB 2.1A đơn 3031USB_WE	48/480	NEW 394.900
	Ổ cắm sạc USB 2.1A đôi 3032USB_WE	48/480	NEW 530.200

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Concept

	Ổ cắm angten TV 3031TV75MS_G19	Đóng gói 12/60/600	Đơn giá (VNĐ) 99.000
	Ổ cắm điện thoại 3031RJ64M_G19	12/60/600	89.100
	Ổ cắm mạng cat5e 3031RJ88SMA5_G19	12/48/480	198.000

Phụ kiện dòng Concept

	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 3031V400FM_K_WE	Đóng gói 12/48	Đơn giá (VNĐ) 444.400
	Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W 3031V500M_K_WE	12/48	370.700
	Đèn báo đỏ 3031NRD_G19	12/60/600	75.900
Thiết bị dành cho khách sạn dòng Concept			
	Bộ ổ cắm dao cạo râu A3727_WE	Đóng gói 1/20	Đơn giá (VNĐ) 1.413.500
	Công tắc thẻ A3031EKT_WE	8/80	924.000



Chuông điện và nút nhấn

Bộ chuông cửa cao cấp

- Nút nhấn có đèn LED định vị sáng trong

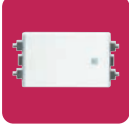
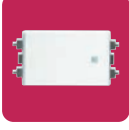
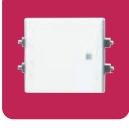
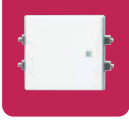
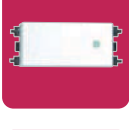
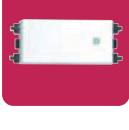
	Chuông điện 99AC220	339.900
	Nút nhấn chuông IP44, màu xám A3031WBP_GY_G19	286.000
	Nút nhấn chuông IP44, màu trắng A3031WBP_WE_G19	286.000

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-FLEXI

Mặt cho dòng S-Flexi

	Mặt cho 1 thiết bị, size S	Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ) 17.600
	Mặt cho 2 thiết bị, size S	10/100	17.600
	Mặt cho 3 thiết bị, size S	10/100	17.600
	Mặt cho 4 thiết bị, size S	15/150	45.100
	Mặt cho 6 thiết bị, size S	10/100	45.100
	Mặt cho 1 thiết bị, size M	10/100	17.600
	Nút che trơn có lỗ trống, size M	10/100	13.200
	Lõi che cấu dao an toàn (Dùng với FG1053_WE)	40/400	16.500
	Mặt cho MCB 1 cực	10/100	23.100
	Mặt cho MCB 2 cực	10/100	23.100

Công tắc dòng S-Flexi

	Công tắc 1 chiều 16AX, size S	Đóng gói 36/360	Đơn giá (VNĐ) 17.600
	Công tắc 2 chiều 16AX, size S	36/360	47.300
	Công tắc 1 chiều 16AX, size M	20/200	36.300
	Công tắc 2 chiều 16AX, size M	20/200	48.400
	Công tắc 1 chiều 16AX, size L	36/360	42.900
	Công tắc 2 chiều 16AX, size L	36/360	52.800
	Công tắc 1 chiều 16AX, size XS	40/400	26.400
	Công tắc 2 chiều 16AX, size XS	40/400	39.600
	Nút nhấn chuông 10A, size L	12/120	62.700
	Nút che trơn, size XS	55/550	13.200

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-FLEXI

Ổ cắm dòng S-Flexi

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S F30426USM_WE_G19 30/300	34.100
	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size M F1426USM_WE_G19 32/320	71.500
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M F1426UESM_WE_G19 32/320	96.800
	Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M F1426UAM_WE 32/320	96.800
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L F1426UEST2M_G19 32/320	96.800

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Flexi

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Ổ cắm TV, size S F30TVSM_WE_G19 30/300	71.500
	Ổ điện thoại, size S F30R4M_WE_G19 30/300	85.800
	Ổ cắm mạng cat5e, size S F30RJ5EM_WE_G19 30/300	179.300
	Ổ cắm TV, size M F50TVM_WE_G19 40/400	73.700
	Ổ điện thoại, size M F50RJ4M_WE_G19 32/320	112.200
	Ổ cắm mạng cat5e, size M F50RJ5EM_WE_G19 24/240	206.800
	Ổ cắm mạng cat6, size M F50RJ8M6_WE_G19 24/240	237.600

Phụ kiện dòng S-Flexi

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Công tắc điều chỉnh tốc quạt 250W, size M F50FC250M_WE 16/160	250.800
	Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 400W, size M F50RD400M_WE 16/160	214.500
	Đèn báo đỏ, size S F30NM2_RD_G19 30/300	71.500

Phích cắm

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Phích cắm 2 chấu, 10A U418T2_C5 18/360	73.700
	Phích cắm 3 chấu, 16A U418T_WE 10/200	90.200
	Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh EP13_G19 20/200	190.300
	Phích cắm 3 chấu, 15A, kiểu Anh EP15_WE_G19 20/200	225.500

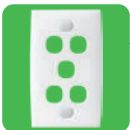
Ổ âm sàn

Ổ âm sàn chưa kèm thiết bị

	Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc E224F_ABE 1.426.700
	Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng E224F_BAS 1.796.300
	Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc CON224_ABE_G5 1.426.700

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-CLASSIC

Mặt cho dòng S-Classic

	Mặt cho 1 thiết bị 31AVH_G19	Đóng gói 30/300	Đơn giá (VNĐ) 27.500
	Mặt cho 2 thiết bị 32AVH_G19	30/300	27.500
	Mặt cho 3 thiết bị 33AVH_G19	30/300	27.500
	Mặt cho 4 thiết bị 34AVH_G19	30/300	49.500
	Mặt cho 5 thiết bị 35AVH_G19	30/300	49.500
	Mặt cho 6 thiết bị 36AVH_G19	30/300	49.500
	Mặt che trơn 31AVX_G19	30/300	49.500
	Mặt cho cầu dao an toàn 31AVMCB_G19	20/200	49.500

Công tắc dòng S-Classic

	Công tắc 1 chiều 10A E30_1M_D_G19	Đóng gói 20/100/1000	Đơn giá (VNĐ) 25.300
	Công tắc 2 chiều 30M_G19	20/100/1000	50.600
	Công tắc đơn 2 cực 20A 30MD20_WE_G19	10/160/320	174.900
	Công tắc chuông 3A, có biểu tượng chuông 30MBP2_3J_G19	20/100/1000	86.900

Ổ cắm dòng S-Classic

	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A E426UST_G19	Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ) 74.800
	Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A E426UST2CB_G19	15/150	124.300
	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A và 1 lỗ trống E426UX_G19	20/200	112.200
	Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A và 2 lỗ trống E426UXX_G19	20/200	112.200
	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A E426UEST_G19	15/150	144.100
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A E426UEST2_T_G19	15/150	166.100
	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A và 1 lỗ trống E426UEX_G19	20/200	156.200
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc E25UES_G19	20/200	224.400

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Classic

	Ổ cắm angten TV 30TV75MS_G19	Đóng gói 20/100/1000	Đơn giá (VNĐ) 86.900
	Ổ điện thoại DCV30MNUWT	20/400	133.100
	Ổ cắm mạng cat5e VDIB17355UWE	20/400	137.500

Phụ kiện dòng S-Classic

	Đèn báo đỏ E32NRD_G19	32/160/1600	Đơn giá (VNĐ) 52.800
---	--------------------------	-------------	-------------------------

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM E30 & EMS

Ổ cắm dòng E30

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
 Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh E15R_WE_G19	10/100	174.900
 Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh E25R_WE_G19	5/50	486.200
 Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc đèn báo, kiểu Anh E25N_WE_G19	5/50	573.100

Công tắc mặt kim loại

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
 Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A, mặt kim loại ESM31_1_2AR_G19	5/50	357.500
 Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A, mặt kim loại ESM32_1_2AR_G19	5/50	459.800
 Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A, mặt kim loại ESM31_2_3A_G19	5/50	407.000
 Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A, mặt kim loại ESM32_2_3A_G19	5/50	508.200

Ổ cắm mặt kim loại

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
 Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại ESM15_G19	5/50	468.600
 Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại ESM25_G19	5/50	863.500

Mặt che phòng thấm nước

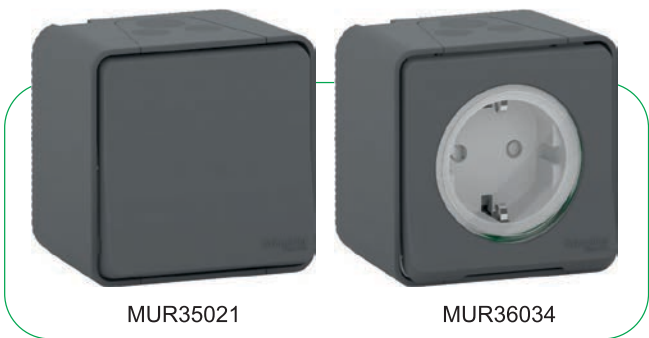
	Đơn giá (VNĐ)
 Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi (không đế) F3223HR_WE_G19	276.100
 Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi, màu trắng (có đế) F3223HSMR_WE_G19	435.600
 Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept (không đế) A3223HR	342.100
 Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept, màu trắng (có đế) A3223HSMR_G19	470.800
 Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55 E223R_TR	480.700
 Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55 ET223R_TR	503.800
 Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho công tắc, loại 1 gang, IP55 E223M_TR	466.400

Đế âm, đế nổi, hộp nổi

	Đơn giá (VNĐ)
 Đế âm đơn kim loại, 101x51x38mm 157	38.500
 Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30 CK237	34.100

MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba Lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu
khả năng chịu đựng của Mureva
trong mọi điều kiện thời tiết
Lắp ráp **nhANH chóng và dễ dàng**



■ Bộ công tắc



	Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX	Đơn giá (VNĐ)
MUR35021	414.700	
	Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX	Đơn giá (VNĐ)
MUR35022	515.900	
	Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED	Đơn giá (VNĐ)
MUR35024	639.100	
	Bộ công tắc đơn hai cực 16AX	Đơn giá (VNĐ)
MUR35033	572.000	

■ Bộ ổ cắm



	Ổ cắm đơn 16A 2P+E	Đơn giá (VNĐ)
MUR36034	437.800	
	Ổ cắm đôi	Đơn giá (VNĐ)
MUR36029	987.800	
	Ổ cắm ba 16A 2P+E	Đơn giá (VNĐ)
MUR36038	1.559.800	
	Ổ cắm đơn có công tắc 10AX	Đơn giá (VNĐ)
MUR36024	863.500	

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi
Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn)

ĐÈN PHA LED



THPS2655-105.jpg

Đèn pha LED

Mô tả sản phẩm

Đèn pha LED Mureva được thiết kế với nhiều tính năng nổi bật, kích thước đa dạng cùng với dải công suất lớn đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng. Tất cả các sản phẩm đèn pha LED Mureva đều được trang bị công nghệ đèn LED hiện đại nhất với hiệu quả năng lượng tối ưu, chất lượng chiếu sáng vượt trội và tuổi thọ lâu dài. Đèn pha LED Mureva chưa bao gồm phích cắm.

Ứng dụng

Nhờ chỉ số phòng thấm nước IP cao, đèn pha LED Mureva thích hợp sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời. Đèn pha LED Mureva đem lại chất lượng ánh sáng vượt trội, đáng tin cậy. Với hiệu suất vượt trội 100 lux/W giúp tối ưu hóa cho nhiều mục đích sử dụng với giá cả cạnh tranh, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về hiệu quả và độ tin cậy trong các ứng dụng chiếu sáng hiện đại, tối ưu cho cả chiếu sáng thương mại lẫn dân dụng.



Lợi ích

- Giá đỡ thiết kế linh hoạt giúp lắp đặt dễ dàng
- Được sử dụng trong mọi điều kiện thời tiết, trong nhà hay ngoài trời
- Có thể treo và gắn vào tất cả các loại bề mặt kiến trúc, hoặc gắn lên khung đỡ
- Công nghệ đèn LED hiệu quả: 100lm/W
- Chip đèn LED với hiệu suất cao: tuổi thọ 50,000 giờ
- Không phát sinh nhiệt

Thông số kỹ thuật

- Góc chùm: 110°
- Chỉ số hoàn màu (CRI): 80
- Tuổi thọ: 50,000 giờ
- Nhiệt độ làm việc: -30°C đến +45°C



Chứng nhận



Dòng

Mureva FL, 230 V	Loại	Nhiệt độ màu	Công suất	Quang thông	Loại dây cáp	Cấp bảo vệ	Khối lượng	Mã sản phẩm	Đơn giá (VNĐ)
 P148435-15.jpg	Mureva FL 20 W	4000 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	530 g	IMT47208	554.400
	Mureva FL 20 W	6500 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	530 g	IMT47209	554.400
	Mureva FL 30 W	4000 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	780 g	IMT47210	751.300
	Mureva FL 30 W	6500 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	780 g	IMT47211	751.300
	Mureva FL 50 W	4000 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1020 g	IMT47212	1.098.900
	Mureva FL 50 W	6500 K	50 W	5 000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1020 g	IMT47213	1.098.900
	Mureva FL 100 W	4000 K	100 W	10,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1950 g	IMT47214	2.091.100
	Mureva FL 100 W	6500 K	100 W	10,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	1950 g	IMT47215	2.091.100
 P148433-25.jpg	Mureva FL 150 W	6500 K	150 W	15,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	4050 g	IMT47222	6.783.700
	Mureva FL 200 W	6500 K	200 W	20,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	4900 g	IMT47223	7.753.900
	Mureva FL 300 W	6500 K	300 W	30,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP65	7640 g	IMT47224	11.174.900

Mureva FL, IR Sensor 230 V

 P148440-21.jpg	Mureva FL 20 W	4000 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	570 g	IMT47216	1.179.200
	Mureva FL 20 W	6500 K	20 W	2,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	570 g	IMT47217	1.179.200
	Mureva FL 30 W	4000 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	820 g	IMT47218	1.387.100
	Mureva FL 30 W	6500 K	30 W	3,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	820 g	IMT47219	1.387.100
	Mureva FL 50 W	4000 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	1060 g	IMT47220	1.779.800
	Mureva FL 50 W	6500 K	50 W	5,000 lm	0.5 m H05RN-F 3G1.0	IP44	1060 g	IMT47221	1.779.800

Đèn pha LED chuyên dụng có thể sạc

 P148447-20.jpg	Đèn pin cầm tay Thorsman	6000-7000 K	3 W	280 lm	Cáp USB 1 m	IP20	175 g	IMT47238	913.000
 P148448-06.jpg	Đèn pin đeo đầu Thorsman với cảm biến chuyển động	6000-7000 K	3 W	250lm	Cáp USB 1 m	IP54	155 g	IMT47239	1.340.900



Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...



Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101	
Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC	Pin dự trữ (tự sạc): 24H
Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz	Độ chính xác: + / - 1s / ngày
Dòng điện định mức: 16A	Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ
Nhiệt độ làm việc: 0 - 45°C	Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ
Cấp độ bảo vệ: IP30	Tương thích với tải LED
Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7	Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động
Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm	

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.

THIẾT BỊ MẠNG, BỘ HẸN GIỜ, CẢM BIẾN ĐỘ SÁNG
DÒNG Ổ CẮM KÉO DÀI THORSMAN



Loại gắn thanh ray
- Cảm biến rời

Gắn tường

Gắn mặt tủ



Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoắn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

Bộ hẹn giờ 24H

15336	2.906.200
Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 100h	
CCT15365	3.418.800
Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 200h	
CCT15101	987.800
Bộ hẹn giờ analog 24h, 1 kênh, 16A, pin dự trữ 24H (pin tự sạc)	

Ổ cắm kéo dài 15 mét

Mã hàng	IP	Tiết diện dây (mm)	Đơn giá (VNĐ)
IMT33136	44	1.5	2.647.700
IMT33137	20	1.5	2.468.400

Cảm biến hồng ngoại

Cảm biến hồng ngoại, 1 kênh, 2000W, 360 độ	Đơn giá (VNĐ)
SAE_UE_MS_CSAWE	1.644.500
Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 1000W, 360 độ, mini	
CCT56P001	1.624.700
Cảm biến hồng ngoại 2 kênh 1000W, 360 độ, mini	
CCT570003	3.060.200
Cảm biến hồng ngoại 1000W, 120 độ, ngoài trời	
CCT56P004	2.233.000
Cảm biến hồng ngoại & siêu âm, 1 kênh, 2000W	
CCT551011	5.245.900
Điều khiển từ xa dùng cho lập trình cho CCT551011	
CCT556011	968.000

Ổ cắm kéo dài 20 mét

Mã hàng	IP	Tiết diện dây (mm)	Đơn giá (VNĐ)
IMT33140	20	1.5	3.119.600

Ổ cắm kéo dài 25 mét

Mã hàng	IP	Tiết diện dây (mm)	Đơn giá (VNĐ)
IMT33148	44	2.5	7.057.600

Twilight switch - Cảm biến độ sáng

Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tủ điện, tải 16A	
CCT15285	5.031.400
Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tường, tải 16A	
CCT15369	6.395.400
Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 10A	
MTN544829	3.766.400

Ổ cắm kéo dài 40 mét

Mã hàng	IP	Tiết diện dây (mm)	Đơn giá (VNĐ)
IMT33158	44	1.5	7.214.900

THIẾT BỊ ỔN ÁP (AVR) & Ổ CẮM CHỐNG SÉT

Thiết bị ổn áp (AVR)

Biến động điện áp có thể làm đèn nhấp nháy, các thiết bị điện bị sụt nguồn. Đôi khi, biến động điện áp không quan sát được bằng mắt thường nhưng vẫn làm các thiết bị điện hoạt động không hiệu quả hoặc giảm tuổi thọ của thiết bị. Bộ điều chỉnh điện áp tự động AVR (ổn áp) của APC giúp bạn giải quyết các vấn đề này.

Công dụng:

- Tự động điều chỉnh lên hoặc xuống điện áp phù hợp các thiết bị điện, điện tử
- Nâng cao tuổi thọ thiết bị
- Bảo vệ sốc điện

Ứng dụng:

- Dân dụng: bảo vệ thiết bị điện, điện tử trong gia đình: tivi, tủ lạnh, thiết bị giải trí, vv..
- Văn phòng: máy tính, máy in, máy photocopy, máy chủ, vv..

Mã hàng	Mô tả	Đơn giá
LSW500-IND	Ổn áp APC 500VA/250W; 3 ngõ ra	562.000
LSW800-IND	Ổn áp APC 800VA/400W; 3 ngõ ra	602.000
LSW1200-IND	Ổn áp APC 1200VA/600W; 3 ngõ ra	762.000
LSW2000-IND	Ổn áp APC 2000VA/1000W; 3 ngõ ra	1.245.000



Ổ cắm kéo dài chống sét lan truyền (surge protector)

Sét và xung điện có thể làm hư hỏng các thiết bị điện tử, mất dữ liệu và giảm tuổi thọ của thiết bị. Ổ cắm chống sét lan truyền sẽ bảo vệ thiết bị điện tử gia dụng và văn phòng của bạn tránh khỏi mối đe dọa do nhiễu loạn điện gây ra.



Mã hàng & mô tả	Đơn giá (VNĐ)
 1 ổ cắm PM1W-VN	276.000
 5 ổ cắm; 3 mét PM53U-VN	760.000
 6 ổ cắm; 3 mét PM63U-VN	1.000.000

Mã hàng & mô tả	Đơn giá (VNĐ)
 1 ổ cắm; 2 cổng sạc USB 2.4A PM1WU2-VN	518.000
 5 ổ cắm; 3 mét; 2 cổng sạc USB; 2.4A PM53U-VN	1.105.000
 6 ổ cắm; 3 mét; 2 cổng sạc USB; 2.4A PM63U-VN	1.346.000



Ổ cắm đầu ra chống xung điện



Màng chắn ngăn ngừa trẻ em



Đèn led hiển thị báo quá tải và tiếp đất



Dây nguồn 3m xoay 180°C



Khả năng chống xung sét
1836 Joules



Tích hợp cổng sạc USB

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK

Phích Cắm Di Động - Plug

	Cấp độ	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKE16M423	172.700
			32A	PKE32M423	317.900
		3P+E 400V	16A	PKE16M434	209.000
			32A	PKE32M434	365.200
		4P+E 400V	16A	PKE16M435	246.400
			32A	PKE32M435	375.100
	IP67	2P+E 230V	16A	PKE16M723	441.100
			32A	PKE32M723	591.800
			63A	81378	1.303.500
			125A	81390	3.030.500
		3P+E 400V	16A	PKE16M734	506.000
			32A	PKE32M734	631.400
			63A	81382	1.377.200
			125A	81394	3.129.500
		4P+E 400V	16A	PKE16M735	540.100
			32A	PKE32M735	687.500
			63A	81383	1.601.600
			125A	81395	3.207.600

Ổ Nối Di Động - Connectors

	Cấp độ	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16M423	234.300
			32A	PKF32M423	350.900
		3P+E 400V	16A	PKF16M434	266.200
			32A	PKF32M434	418.000
		4P+E 400V	16A	PKF16M435	311.300
			32A	PKF32M435	521.400
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16M723	462.000
			32A	PKF32M723	653.400
			63A	81478	1.461.900
			125A	81490	3.917.100
		3P+E 400V	16A	PKF16M734	518.100
			32A	PKF32M734	707.300
			63A	81482	1.626.900
			125A	81494	4.286.700
		4P+E 400V	16A	PKF16M735	602.800
			32A	PKF32M735	770.000
			63A	81483	1.832.600
			125A	81495	4.488.000

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK

Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng
Straight Panel Mounted Socket

	Cấp độ	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16G423	233.200
			32A	PKF32G423	355.300
		3P+E 400V	16A	PKF16G434	260.700
			32A	PKF32G434	377.300
		4P+E 400V	16A	PKF16G435	283.800
			32A	PKF32G435	432.300
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16G723	492.800
			32A	PKF32G723	639.100
			63A	81678	1.229.800
			125A	81690	3.041.500
		3P+E 400V	16A	PKF16G734	565.400
			32A	PKF32G734	685.300
			63A	81682	1.398.100
			125A	81694	3.168.000
		4P+E 400V	16A	PKF16G735	647.900
			32A	PKF32G735	729.300
			63A	81683	1.428.900
			125A	81695	3.595.900

Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng
Angle Panel Mounted Socket

	Cấp độ	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16F423	233.200
			32A	PKF32F423	355.300
		3P+E 400V	16A	PKF16F434	260.700
			32A	PKF32F434	377.300
		4P+E 400V	16A	PKF16F435	283.800
			32A	PKF32F435	432.300
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16F723	492.800
			32A	PKF32F723	639.100
			63A	81278	1.229.800
			125A	81290	3.041.500
		3P+E 400V	16A	PKF16F734	565.400
			32A	PKF32F734	685.300
			63A	81282	1.398.100
			125A	81294	3.168.000
		4P+E 400V	16A	PKF16F735	647.900
			32A	PKF32F735	729.300
			63A	81283	1.428.900
			125A	81295	3.595.900

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP DÒNG PK

Ổ Cắm Nổi
- Wall Mounted Socket

	Cấp độ	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16W423	317.900
			32A	PKF32W423	521.400
		3P+E 400V	16A	PKF16W434	397.100
			32A	PKF32W434	577.500
		4P+E 400V	16A	PKF16W435	412.500
			32A	PKF32W435	572.000
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16W723	634.700
			32A	PKF32W723	851.400
			63A	81178	1.856.800
			125A	81190	4.772.900
		3P+E 400V	16A	PKF16W734	702.900
			32A	PKF32W734	876.700
			63A	81182	1.923.900
			125A	81194	4.999.500
		4P+E 400V	16A	PKF16W735	814.000
			32A	PKF32W735	1.034.000
			63A	81183	2.230.800
			125A	81195	5.133.700

Ổ Nối Nhiều Ngã
- Multi Adapter

	Cấp độ	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKZM403	1.712.700
	IP67	2P+E 230V	16A	PKZM703	2.014.100
	IP44	2P+E 230V	16A	PKZM409	2.088.900
	IP67	2P+E 230V	16A	PKZM709	2.520.100

CÔNG TẮC & Ổ CẮM PHÒNG THẨM NƯỚC DÒNG S56



Phích Cắm - Plug, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56P310GY_G15	855.800
		13A	S56P313GY_G15	677.600
		15A	S56P315GY_G15	1.047.200
		15A	S56P315RPGY_G15	974.600
		20A	S56P320GY_G15	1.153.900
		32A	S56P332GY_G15	1.213.300
4P	500V	20A	S56P420GY_G15	1.332.100
		32A	S56P432GY_G15	1.546.600
5P	500V	20A	S56P520GY_G15	1.546.600
		32A	S56P532GY_G15	2.332.000

Công Tắc - Switch, IP66

1P	250V	10A	S56SW110GY	761.200
		20A	S56SW120GY	904.200
		32A	S56SW132GY	951.500
2P	500V	20A	S56SW220GY	1.106.600
		32A	S56SW232GY	1.106.600
		50A	S56SW250GY	1.426.700
		63A	S56SW263GY	1.426.700
3P	500V	10A	S56SW310GY	1.047.200
		16A	S56SW316GY	1.248.500
		20A	S56SW320GY	1.592.800
		32A	S56SW332GY	1.592.800
		50A	S56SW350GY	1.807.300
		63A	S56SW363GY	1.807.300

Hộp Đế - Mounting Enclosure, IP66

101x101x63	S56E1GY_G15	190.300
101x198x63	S56E2GY_G15	356.400

Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56SO310GY	737.000
		13A	S56SO313GY	808.500
		15A	S56SO315GY	1.236.400
		15A	S56SO315RPGY	1.499.300
		20A	S56SO320GY	1.380.500
		32A	S56SO332GY	1.533.400
4P	500V	20A	S56SO420GY	1.882.100
		32A	S56SO432GY	1.843.600
5P	500V	20A	S56SO520GY	2.402.400
		32A	S56SO532GY	2.402.400

Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

3P	250V	13A	S56C313GY	1.487.200
		15A	S56C315RPGY	2.128.500
		20A	S56C320GY	1.939.300
4P	500V	32A	S56C332GY	2.807.200
		20A	S56C420GY	2.807.200
		32A	S56C432GY	2.807.200
		50A	S56C450GY	3.377.000
5P	500V	20A	S56C520GY	5.054.500
		32A	S56C532GY	5.280.000

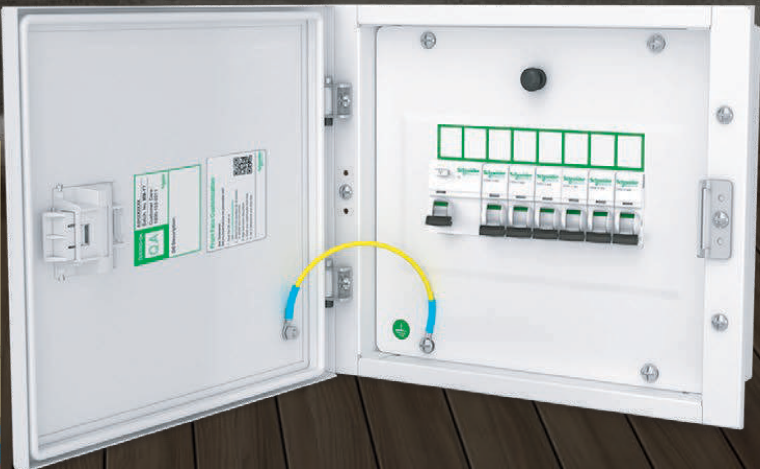
Ngắt Điện Phòng Thẩm Nước - Isolator, IP66

1P	250V	20A	WHS20_GY_G19	1.067.000
		35A	WHS35_GY_G19	1.139.600
		55A	WHS55_GY_G19	1.030.700
2P	440V	20A	WHD20_GY_G19	1.127.500
		35A	WHD35_GY_G19	1.188.000
		55A	WHD55_GY_G19	1.513.600
		63A	WHD63_GY_G19	1.515.800
3P	440V	20A	WHT20_GY_G19	1.188.000
		35A	WHT35_GY_G19	1.552.100
		55A	WHT55_GY_G19	1.782.000
		63A	WHT63_GY_G19	2.000.900
		80A	WHT80_GY_G19	3.237.300

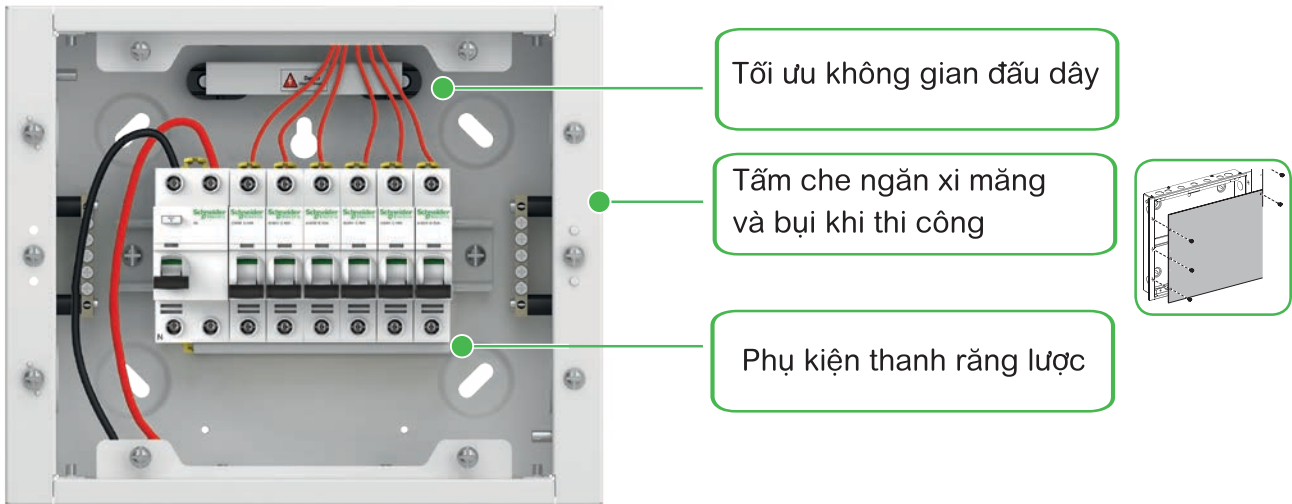
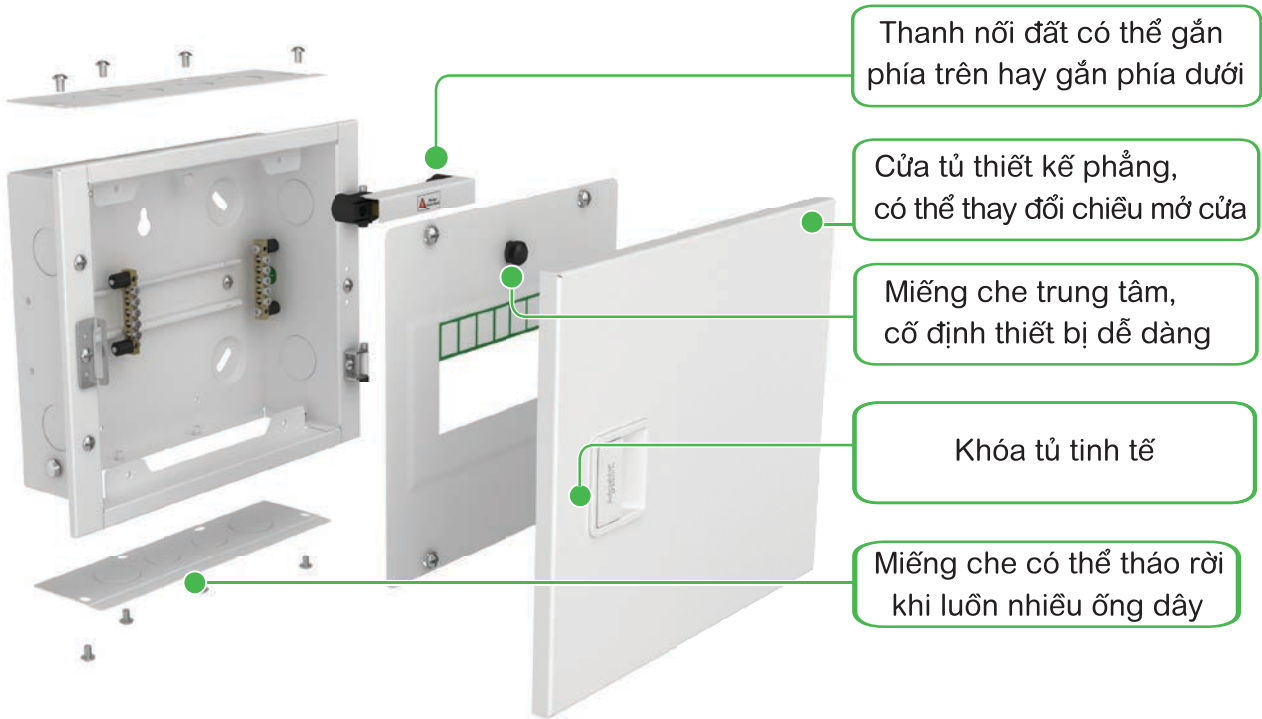


Biến hóa tủ điện, sáng tạo phong cách

Tùy biến mặt tủ dễ dàng
Lắp đặt linh hoạt
Đăng cấp vượt trội



Dễ dàng lắp đặt



TỦ ĐIỆN DÂN DỤNG

Cấp độ bảo vệ IP40
Cấp độ chống va đập cơ khí IK07
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11,
IEC 60439-3, IEC 60529,
EN 50102, IEC 60670-24



Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Cửa trắng	Cửa mờ	Đơn giá (VNĐ)
4	150x252x98	MIP22104	MIP22104T	452.100
6	186x252x98	MIP22106	MIP22106T	499.400
8	222x252x98	MIP22108	MIP22108T	583.000
12	294x252x98	MIP22112	MIP22112T	832.700
18	402x252x98	MIP22118	MIP22118T	1.273.800
24	294x377x98	MIP22212	MIP22212T	1.403.600
36	294x502x98	MIP22312	MIP22312T	1.641.200

Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Cửa trắng	Cửa mờ	Đơn giá (VNĐ)
4	124x198x95	MIP12104	MIP12104T	441.100
6	160x198x95	MIP12106	MIP12106T	488.400
8	196x228x101.5	MIP12108	MIP12108T	583.000
12	268x228x101.5	MIP12112	MIP12112T	785.400
18	376x228x101.5	MIP12118	MIP12118T	1.273.800
24	268x353x102	MIP12212	MIP12212T	1.439.900
36	267x478x102	MIP12312	MIP12312T	1.689.600

Tủ điện nhựa âm tường - E9 (Được nhập khẩu từ Nga)



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4/8	208x222x92	EZ9E108S2F	229.900
8/12	280x222x92	EZ9E112S2F	266.200
14/18	398x252x102	EZ9E118S2F	620.400
16/24	300x345x100	EZ9E212S2F	815.100
24/36	300x470x103	EZ9E312S2F	1.151.700

Tủ điện kim loại Acti9



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4	221x244x98	A9HESN04	679.800
6	257x244x98	A9HESN06	828.300
8	293x244x98	A9HESN08	932.800
12	365x244x98	A9HESN12	1.236.400
16	437x244x98	A9HESN16	1.736.900



Acti9

Đẳng cấp, tính năng vượt trội.
Tuân theo các yêu cầu RoHS,
tiêu chuẩn REACH. Được thiết kế
với tính năng  và 

Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi các
tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.



Giải pháp an toàn tuyệt đối cho ngôi nhà của bạn

- Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với MCB
- Bảo vệ chống sét lan truyền với SPD
- Bảo vệ dòng rò với RCCB
- Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và dòng rò với RCBO

70% số vụ hỏa hoạn do sự cố điện gây ra*

BẠN CÓ BIẾT

Ngắn mạch

Khi dây nóng và dây nguội chạm vào nhau làm phát sinh tia lửa điện

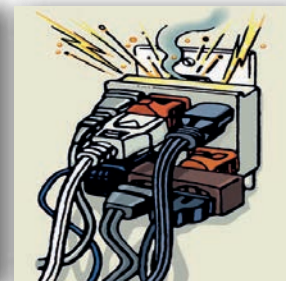
Ví dụ: Dây điện bị chuột cắn đứt vỏ, làm dây nóng chạm với dây nguội



Quá tải

Khi sử dụng các thiết bị điện với công suất lớn hơn công suất nguồn

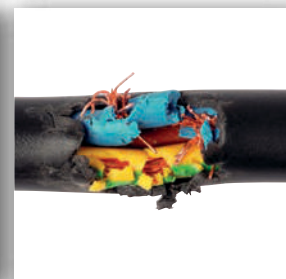
Ví dụ: Ổ cắm có dòng định mức 16A, ta cắm nhiều thiết bị cùng lúc dẫn đến ổ cắm bị quá tải, nóng lên rồi cháy



Dòng rò

Dòng điện bị rò rỉ ra ngoài vỏ thiết bị khi bộ cách điện hỏng hoặc dây dẫn điện bị bong tróc vỏ, đứt gãy

Ví dụ: Dây điện âm trong tường lâu năm bị nứt, khiến điện rò ra tường và nối đất



là những sự cố điện phổ biến nhất, có thể gây hỏa hoạn hoặc giết chết người

CẦU DAO TỰ ĐỘNG EASY9 - MCB

Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi
các tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các
chức năng:



Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch



Dấu hiện nhận biết
đóng ngắt mạch được
in trên cần gạt (O-I)

Cách lựa chọn MCB:

Thiết bị	Công suất tiêu thụ	Dòng điện MCB (A)	Đường cong
 Máy lạnh	4.7 HP	16	"C"
	7.1 HP	20	
	9.5 HP	20	
	14 HP	25	
 Tủ lạnh	165 liters	2	
	285 liters	2	
 Máy xay sinh tố	200 W	1	"C"
 Máy hút bụi	50 W	0.5	
 Máy giặt	300 W	2	"C"
	1.3 KW	10	
 Máy photocopy	1.5 KW	10	"C"
 Máy nước nóng lạnh	500 W	3	



Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VND)
6A	EZ9F34106	85.800
10A	EZ9F34110	85.800
16A	EZ9F34116	85.800
20A	EZ9F34120	85.800
25A	EZ9F34125	85.800
32A	EZ9F34132	85.800
40A	EZ9F34140	127.600
50A	EZ9F34150	203.500
63A	EZ9F34163	203.500

Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve



6A	EZ9F34206	246.400
10A	EZ9F34210	246.400
16A	EZ9F34216	246.400
20A	EZ9F34220	246.400
25A	EZ9F34225	246.400
32A	EZ9F34232	246.400
40A	EZ9F34240	246.400
50A	EZ9F34250	408.100
63A	EZ9F34263	408.100

Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve



6A	EZ9F34306	437.800
10A	EZ9F34310	437.800
16A	EZ9F34316	437.800
20A	EZ9F34320	437.800
25A	EZ9F34325	437.800
32A	EZ9F34332	437.800
40A	EZ9F34340	437.800
50A	EZ9F34350	654.500
63A	EZ9F34363	654.500

Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve



40A	EZ9F34440	618.200
50A	EZ9F34450	921.800
63A	EZ9F34463	921.800

EASY9 RCCB, RCBO, SPD

Easy9 RCCB 2P/4P [AC type]

Cầu dao chống rò



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
30mA 2P		
25A	EZ9R36225	832.700
40A	EZ9R36240	883.300
63A	EZ9R36263	927.300
30mA 4P		
25A	EZ9R36425	1.222.100
40A	EZ9R36440	1.306.800
63A	EZ9R36463	1.742.400
300mA 4P		
40A	EZ9R66440	1.258.400
63A	EZ9R66463	1.439.900

Easy9 RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
10A	EZ9D34610	711.700
16A	EZ9D34616	711.700
20A	EZ9D34620	711.700
25A	EZ9D34625	832.700
32A	EZ9D34632	832.700
40A	EZ9D34640	832.700

Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA 30mA (AC type)

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	EZ9D33606	778.800
10A	EZ9D33610	778.800
16A	EZ9D33616	778.800
20A	EZ9D33620	778.800
25A	EZ9D33625	910.800
32A	EZ9D33632	910.800

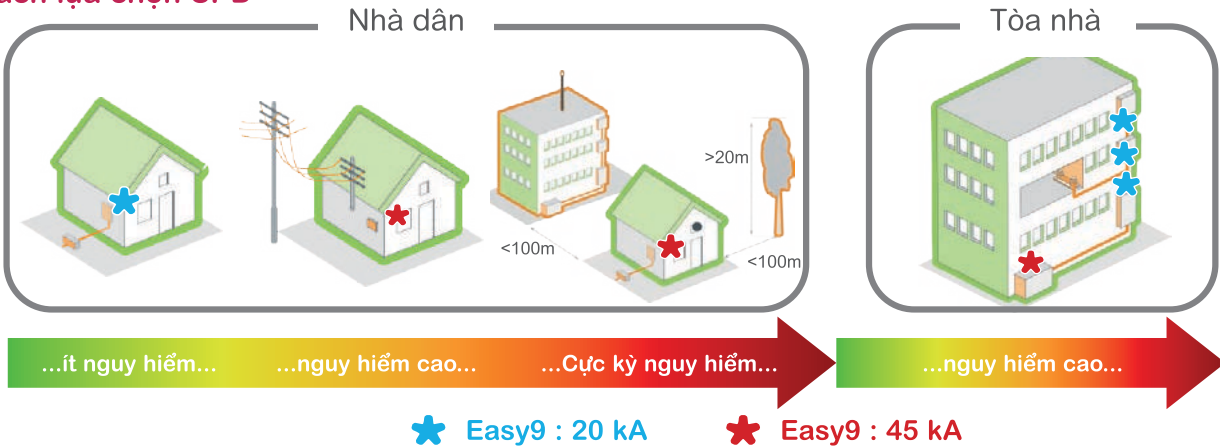
Easy9 SPD Chống sét lan truyền - Loại 2



Dòng điện	I _{max} (8/20μs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1P+N	20kA	EZ9L33620	985.600
3P+N	20kA	EZ9L33720	1.696.200
3P+N	45kA	EZ9L33745	1.760.000

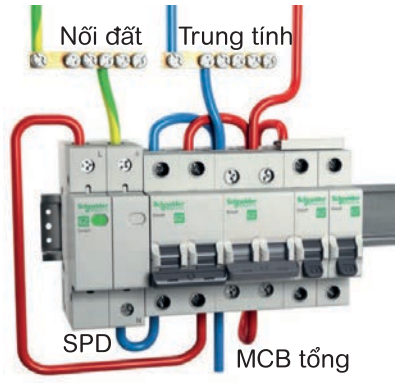
Giá trên đã bao gồm VAT

Cách lựa chọn SPD

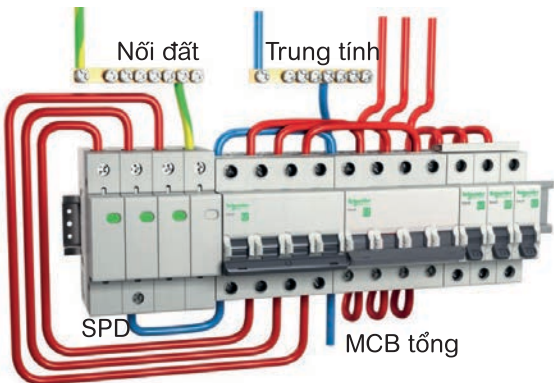


Cách lắp đặt SPD

Mạng điện 1 pha



Mạng điện 3 pha



*Dây tiếp địa có tiết diện dây nhỏ nhất 4mm².

Khi khoảng cách từ SPD đến thiết bị bảo vệ >10m nên lắp đặt thêm 1 SPD

Giá trên đã bao gồm VAT

CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 MCB iK60N & iC60N

Acti9

Đăng cấp, tính năng vượt trội



Tính năng **VisiTrip** với cửa sổ màu đỏ báo hiệu đóng ngắt do sự cố.

Tính năng **VisiSafe** với dây màu xanh báo hiệu các tiếp điểm đã mở hoàn toàn



iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9K27106	166.100
10A	A9K27110	166.100
16A	A9K27116	166.100
20A	A9K27120	166.100
25A	A9K27125	166.100
32A	A9K27132	166.100
40A	A9K24140	203.500
50A	A9K24150	247.500
63A	A9K24163	247.500

iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve



6A	A9K27206	466.400
10A	A9K27210	466.400
16A	A9K27216	466.400
20A	A9K27220	466.400
25A	A9K27225	466.400
32A	A9K27232	466.400
40A	A9K24240	559.900
50A	A9K24250	782.100
63A	A9K24263	782.100

iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve



6A	A9K24306	759.000
10A	A9K24310	759.000
16A	A9K24316	759.000
20A	A9K24320	759.000
25A	A9K24325	759.000
32A	A9K24332	759.000
40A	A9K24340	861.300
50A	A9K24350	1.096.700
63A	A9K24363	1.096.700

iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve



6A	A9K24406	1.178.100
10A	A9K24410	1.178.100
16A	A9K24416	1.178.100
20A	A9K24420	1.178.100
25A	A9K24425	1.178.100
32A	A9K24432	1.178.100
40A	A9K24440	1.633.500
50A	A9K24450	1.633.500
63A	A9K24463	1.633.500

iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F74106	198.000
10A	A9F74110	198.000
16A	A9F74116	198.000
20A	A9F74120	198.000
25A	A9F74125	198.000
32A	A9F74132	237.600
40A	A9F74140	237.600
50A	A9F74150	337.700
63A	A9F74163	337.700

iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve



6A	A9F74206	550.000
10A	A9F74210	550.000
16A	A9F74216	550.000
20A	A9F74220	550.000
25A	A9F74225	550.000
32A	A9F74232	600.600
40A	A9F74240	600.600
50A	A9F74250	974.600
63A	A9F74263	974.600

iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve



6A	A9F74306	831.600
10A	A9F74310	831.600
16A	A9F74316	831.600
20A	A9F74320	831.600
25A	A9F74325	831.600
32A	A9F74332	831.600
40A	A9F74340	974.600
50A	A9F74350	1.370.600
63A	A9F74363	1.370.600

iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve



6A	A9F74406	1.235.300
10A	A9F74410	1.235.300
16A	A9F74416	1.235.300
20A	A9F74420	1.235.300
25A	A9F74425	1.291.400
32A	A9F74432	1.411.300
40A	A9F74440	1.595.000
50A	A9F74450	2.118.600
63A	A9F74463	2.118.600

CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB iC60H & iC60L

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

Tiêu chuẩn		IEC 947-2				IEC 898	
MCB	1P	100 to 133V	220 to 240V	-	-	230V	-
	2,3,4P	220 to 240V	380 to 415V	440V	-	400V	-
		iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L
	Dòng điện	0,5 to 4A	70kA 100kA	70kA 100kA	50kA 70kA	10kA 15kA	10kA 15kA
		6 to 25A	30kA -	15kA 25kA	10kA 20kA	10kA 15kA	10kA 15kA
	32/40A	30kA -	15kA 20kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA
	50/63A	-	15kA 15kA	10kA 10kA	10kA 10kA	10kA 15kA	10kA 15kA

iC60H, 1P, 10kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F84106	363.000
10A	A9F84110	363.000
16A	A9F84116	363.000
20A	A9F84120	363.000
25A	A9F84125	363.000
32A	A9F84132	374.000
40A	A9F84140	442.200
50A	A9F84150	565.400
63A	A9F84163	616.000

iC60L, 1P, 15kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F94106	541.200
10A	A9F94110	541.200
16A	A9F94116	541.200
20A	A9F94120	561.000
25A	A9F94125	561.000
32A	A9F94132	606.100
40A	A9F94140	695.200
50A	A9F94150	895.400
63A	A9F94163	975.700

iC60H, 2P, 10kA, 230V, C curve



6A	A9F84206	1.213.300
10A	A9F84210	1.213.300
16A	A9F84216	1.213.300
20A	A9F84220	1.213.300
25A	A9F84225	1.375.000
32A	A9F84232	1.375.000
40A	A9F84240	1.514.700
50A	A9F84250	2.053.700
63A	A9F84263	2.053.700

iC60L, 2P, 15kA, 230V, C curve



6A	A9F94206	1.469.600
10A	A9F94210	1.469.600
16A	A9F94216	1.469.600
20A	A9F94220	1.469.600
25A	A9F94225	1.469.600
32A	A9F94232	1.571.900
40A	A9F94240	1.717.100
50A	A9F94250	2.061.400
63A	A9F94263	2.120.800

iC60H, 3P, 10kA, 400V, C curve



6A	A9F84306	1.881.000
10A	A9F84310	1.881.000
16A	A9F84316	1.881.000
20A	A9F84320	1.881.000
25A	A9F84325	2.062.500
32A	A9F84332	2.062.500
40A	A9F84340	2.300.100
50A	A9F84350	3.149.300
63A	A9F84363	3.149.300

iC60L, 3P, 15kA, 400V, C curve



6A	A9F94306	1.929.400
10A	A9F94310	1.929.400
16A	A9F94316	1.929.400
20A	A9F94320	1.929.400
25A	A9F94325	2.131.800
32A	A9F94332	2.131.800
40A	A9F94340	2.423.300
50A	A9F94350	3.181.200
63A	A9F94363	3.344.000

iC60H, 4P, 10kA, 400V, C curve



6A	A9F84406	2.600.400
10A	A9F84410	2.600.400
16A	A9F84416	2.600.400
20A	A9F84420	2.681.800
25A	A9F84425	2.928.200
32A	A9F84432	2.928.200
40A	A9F84440	3.432.000
50A	A9F84450	4.196.500
63A	A9F84463	4.196.500

iC60L, 4P, 15kA, 400V, C curve



6A	A9F94406	2.866.600
10A	A9F94410	2.866.600
16A	A9F94416	2.866.600
20A	A9F94420	2.889.700
25A	A9F94425	2.889.700
32A	A9F94432	3.131.700
40A	A9F94440	3.513.400
50A	A9F94450	4.312.000
63A	A9F94463	4.353.800

Giá trên đã bao gồm VAT

CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB C120N & C120H

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

Tiêu chuẩn	Loại	Điện áp (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

C120N, 1P, 10kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18357	1.213.300
100A	A9N18358	1.309.000
125A	A9N18359	1.392.600

C120H, 1P, 15kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18446	1.309.000
100A	A9N18447	1.403.600
125A	A9N18448	1.499.300

C120N, 2P, 10kA, 230V, C curve



80A	A9N18361	2.545.400
100A	A9N18362	2.748.900
125A	A9N18363	2.950.200

C120H, 2P, 15kA, 230V, C curve



80A	A9N18457	2.677.400
100A	A9N18458	2.878.700
125A	A9N18459	3.093.200

C120N, 3P, 10kA, 400V, C curve



80A	A9N18365	3.830.200
100A	A9N18367	4.020.500
125A	A9N18369	4.128.300

C120H, 3P, 15kA, 400V, C curve



80A	A9N18468	4.140.400
100A	A9N18469	4.342.800
125A	A9N18470	4.414.300

C120N, 4P, 10kA, 400V, C curve



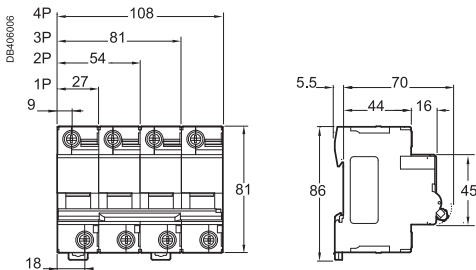
80A	A9N18372	4.819.100
100A	A9N18374	4.961.000
125A	A9N18376	5.271.200

C120H, 4P, 15kA, 400V, C curve



80A	A9N18479	5.210.700
100A	A9N18480	5.365.800
125A	A9N18481	5.699.100

Kích thước (mm)



CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - RCCB, RCBO, SPD
THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN ACTI9

iIDK 2P



iID 4P



RCBO 1P+N



Acti9 - RCCB

Cầu dao chống dòng rò

Acti9 - RCBO

Cầu dao bảo vệ quá tải,
ngắn mạch và chống dòng rò

iPRD1 - 1P+N



iPRD - 1P



iPF K - 1P+N



Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type



Số cực	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2P	25A	A9R50225	1.294.700
2P	40A	A9R50240	1.365.100
4P	25A	A9R50425	2.101.000
4P	40A	A9R50440	2.217.600
4P	63A	A9R70463	3.758.700

iID - 30mA, 240-415V, AC Type



2P	25A	A9R71225	1.563.100
2P	40A	A9R71240	1.645.600
2P	63A	A9R71263	2.811.600
2P	100A	A9R11291	4.633.200
4P	40A	A9R71440	2.648.800
4P	63A	A9R71463	4.504.500

iID - 300mA, 240-415V, AC Type



2P	25A	A9R74225	1.727.000
2P	40A	A9R74240	1.890.900
2P	63A	A9R74263	1.972.300
4P	40A	A9R74440	2.591.600
4P	63A	A9R74463	3.150.400
4P	100A	A9R14491	5.194.200

RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9D31606	2.105.400
10A	A9D31610	2.105.400
16A	A9D31616	2.105.400
20A	A9D31620	2.105.400
25A	A9D31625	2.311.100
32A	A9D31632	2.311.100
40A	A9D31640	2.311.100

SPD Acti9 - iPRD1, loại 1 + 2, Draw-out



iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	A9L16182	3.916.000
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	A9L16282	7.733.000
3P	12.5	A9L16382	10.857.000
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	A9L16482	13.981.000

SPD Acti9 - iPRD, loại 2, Draw-out

Số cực	I _{max} (kA) (8/20μs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
--------	-----------------------------------	---------	---------------

iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

1P	20kA	A9L20100	2.141.700
1P	40kA	A9L40100	2.283.600
1P	65kA	A9L65101	2.807.200
1P+N	8kA	A9L08500	2.997.500
1P+N	20kA	A9L20500	3.569.500
1P+N	40kA	A9L40500	3.819.200
1P+N	65kA	A9L65501	4.985.200

iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out

3P+N	20kA	A9L20600	7.126.900
3P+N	40kA	A9L40600	8.197.200
3P+N	65kA	A9L65601	9.909.900

SPD Acti9 - iPF K, loại 2, Fixed

Số cực	I _{max} (kA) (8/20μs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
--------	-----------------------------------	---------	---------------

iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed

1P	20kA	A9L15691	1.963.500
1P	40kA	A9L15686	2.093.300

iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed

1P+N	20kA	A9L15692	3.272.500
1P+N	40kA	A9L15687	3.498.000

iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed

3P+N	20kA	A9L15693	6.603.300
3P+N	40kA	A9L15688	7.923.300
3P+N	65kA	A9L15586	8.006.900

KHỞI ĐỘNG TỪ VÀ RƠ LE ĐIỀU KHIỂN ACTI9

iCT 25A 1P



iCT 25A 3P



iTL 2P



Khởi động từ Acti9 iCT

Rơ le điều khiển bằng tín hiệu xung

■ Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO	25	2	A9C20731	844.800

■ Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

2NO	25	2	A9C20132	1.106.600
-----	----	---	----------	-----------

■ Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

1NO+1NC	16	2	A9C22715	987.800
2NO	16	2	A9C22712	940.500
2NO	25	2	A9C20732	1.284.800
2NC	25	2	A9C20736	1.059.300
2NO	40	4	A9C20842	1.546.600
2NO	63	4	A9C20862	2.319.900
2NO	100	6	A9C20882	6.281.000

■ Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Width in mod. of 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3NO	25	4	A9C20833	1.166.000
3NO	40	6	A9C20843	1.855.700
3NO	63	6	A9C20863	2.784.100

■ Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

4NO	25	4	A9C20134	1.558.700
-----	----	---	----------	-----------

■ Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

4NO	25	4	A9C20834	1.356.300
4NC	25	4	A9C20837	1.546.600
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1.450.900
4NO	40	6	A9C20844	2.059.200
4NO	63	6	A9C20864	3.093.200
2NO+2NC	63	6	A9C20868	3.485.900
4NO	100	12	A9C20884	8.792.300

■ Rơ le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

Loại	Dòng điện (A)	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO	16	1P	A9C30811	499.400
2NO	16	2P	A9C30812	773.300
1NO	32	1P	A9C30831	916.300

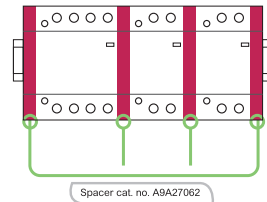
■ Rơ le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

Loại	Dòng điện (A)	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO + 1NC	16	1P	A9C30815	1.023.000

■ Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor (lotsize: 5 cái)

Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1	A9A27062	404.800

Phải sử dụng vách ngăn giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C



Ứng dụng Công nghiệp: IEC 60947.4 Dân dụng: IEC 61095

Động cơ	AC3	AC7b
Đốt nóng	AC1	AC7a
Chiếu sáng	AC5a and b	AC5a and b

MCCB - EasyPact EZS100E/F

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với EZC100



(mm)	3P	4P
Rộng (W)	75	100
Cao (H)	130	130
Sâu (D)	60	60

EZS100E 3P (25kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100E3016	1.644.500
20	EZS100E3020	1.644.500
25	EZS100E3025	1.644.500
32	EZS100E3032	1.644.500
40	EZS100E3040	1.644.500
50	EZS100E3050	1.644.500
63	EZS100E3063	1.644.500
80	EZS100E3080	1.644.500
100	EZS100E3100	1.644.500

EZS100E 4P (25kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100E4016	2.219.800
20	EZS100E4020	2.219.800
25	EZS100E4025	2.219.800
32	EZS100E4032	2.219.800
40	EZS100E4040	2.219.800
50	EZS100E4050	2.219.800
63	EZS100E4063	2.219.800
80	EZS100E4080	2.219.800
100	EZS100E4100	2.219.800

EZS100F 3P (30kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100F3016	1.846.900
20	EZS100F3020	1.846.900
25	EZS100F3025	1.846.900
32	EZS100F3032	1.846.900
40	EZS100F3040	1.846.900
50	EZS100F3050	1.846.900
63	EZS100F3063	1.966.800
80	EZS100F3080	1.966.800
100	EZS100F3100	1.966.800

EZS100F 4P (30kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100F4016	2.308.900
20	EZS100F4020	2.308.900
25	EZS100F4025	2.308.900
32	EZS100F4032	2.308.900
40	EZS100F4040	2.308.900
50	EZS100F4050	2.308.900
63	EZS100F4063	2.308.900
80	EZS100F4080	2.308.900
100	EZS100F4100	2.308.900

Phụ Kiện EZS100

Mô tả	Điện áp (Vac)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Tiếp điểm cảnh báo (AL)		EZAUX01	812.900
Tiếp điểm phụ (AX)		EZAUX10	812.900
Tiếp điểm phụ + cảnh báo (AX + AL)		EZAUX11	1.355.200
Cuộn cắt (SHT)	100 - 130V	EZASHT100AC	1.602.700
	200 - 277V	EZASHT200AC	1.602.700
Cuộn thấp áp (UVR)	110 - 130V	EZAUVR110AC	2.060.300
	200 - 240V	EZAUVR200AC	2.060.300
Tấm chắn pha		EZAFASB2	138.600
Che đầu cực	3P	EZATSHD3P	234.300
	4P	EZATSHD4P	498.300
Tay nắm xoay trực tiếp (màu đen)		EZAROTDS	1.223.200
Tay nắm xoay kéo dài (màu đen)		EZAROTE	2.117.500

MCCB - EasyPact EZS160/250E/F EZS400/630F/N

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với CVS

	EZS100/160		EZS400/6300	
(mm)	3P	4P	3P	4P
Rộng (W)	105	140	140	185
Cao (H)	161	161	255	255
Sâu (D)	86	86	110	110

■ EZS160E/250E 3P (25kA @380/415V) NEW



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160E3100	2.553.100
125	EZS160E3125	2.775.300
160	EZS160E3160	3.329.700
200	EZS250E3200	4.209.700
225	EZS250E3225	4.209.700
250	EZS250E3250	4.209.700

■ EZS160E/250E 4P (25kA @380/415V) NEW

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160E4100	2.997.500
125	EZS160E4125	3.746.600
160	EZS160E4160	4.495.700
200	EZS250E4200	5.683.700
225	EZS250E4225	5.683.700
250	EZS250E4250	5.683.700

■ EZS160F/250F 3P (36kA @380/415V) NEW



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160F3100	2.783.000
125	EZS160F3125	3.025.000
160	EZS160F3160	3.630.000
200	EZS250F3200	4.589.200
225	EZS250F3225	4.589.200
250	EZS250F3250	4.589.200

■ EZS160F/250F 4P (36kA @380/415V) NEW

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160F4100	3.267.000
125	EZS160F4125	4.083.200
160	EZS160F4160	4.900.500
200	EZS250F4200	6.195.200
225	EZS250F4225	6.195.200
250	EZS250F4250	6.195.200

■ EZS400F/630F 3P (36kA @380/415V) NEW



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400F3315	6.565.900
350	EZS400F3350	6.565.900
400	EZS400F3400	6.565.900
500	EZS630F3500	8.712.000
600	EZS630F3600	8.712.000

■ EZS400F/630F 4P (36kA @380/415V) NEW

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400F4315	8.863.800
350	EZS400F4350	8.863.800
400	EZS400F4400	8.863.800
500	EZS630F4500	11.761.200
600	EZS630F4600	11.761.200

■ EZS400N/630N 3P (50kA @380/415V) NEW



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400N3315	7.108.200
350	EZS400N3350	7.108.200
400	EZS400N3400	7.108.200
500	EZS630N3500	9.431.400
600	EZS630N3600	9.431.400

■ EZS400N/630N 4P (50kA @380/415V) NEW

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400N4315	9.336.800
350	EZS400N4350	9.336.800
400	EZS400N4400	9.336.800
500	EZS630N4500	12.731.400
600	EZS630N4600	12.731.400

Phụ kiện

Tiếp điểm phụ OF/SD	
Cuộn cắt MX	110-130 Vac
	220-240 Vac
	24Vdc
Cuộn thấp áp MN	110-130 Vac
	220-240 Vac
	24Vdc
Tay nắm xoay trực tiếp (màu đen)	
Tay nắm xoay kéo dài (màu đen)	
Tấm chắn pha(6 cái)	

EZS160/250 Phụ kiện

29450	799.700
LV429386	1.700.600
LV429387	1.768.800
LV429390	1.768.800
LV429406	1.700.600
LV429407	2.565.200
LV429410	1.658.800
LV429337	1.183.600
LV429338	2.443.100
LV429329	402.600

EZS400/630 Phụ kiện

29450	799.700
LV429386	1.700.600
LV429387	1.768.800
LV429390	1.768.800
LV429406	1.700.600
LV429407	2.565.200
LV429410	1.658.800
LV432597	2.156.000
LV432598	3.742.200
LV432570	565.400

ACB - EasyPact EVS 800-4000A

- Bảo vệ bằng trip điện tử ET
 - Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1
 - Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
 - Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS
- Ui: 1000Vac
Ue: 690Vac
Icu: 65kA@440Vac
Icu = Ics = Icw @1s

EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2I

NEW



3P			4P		
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
800	EVS08H3MF20	71.228.300	EVS08H4MF20	81.336.200	
1000	EVS10H3MF20	72.668.200	EVS10H4MF20	85.174.100	
1250	EVS12H3MF20	74.429.300	EVS12H4MF20	90.644.400	
1600	EVS16H3MF20	76.733.800	EVS16H4MF20	92.079.900	
2000	EVS20H3MF20	85.717.500	EVS20H4MF20	102.280.200	
2500	EVS25H3MF20	97.450.100	EVS25H4MF20	108.445.700	
3200	EVS32H3MF20	112.821.500	EVS32H4MF20	133.515.800	
4000	EVS40H3MF20	177.592.800	EVS40H4MF20	216.780.300	

EasyPact EVS Drawout type 65KA with Trip System ET 2I

NEW



Trip Unit ET2I

3P			4P		
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
800	EVS08H3MW20	89.784.200	EVS08H4MW20	98.715.100	
1000	EVS10H3MW20	90.303.400	EVS10H4MW20	100.779.800	
1250	EVS12H3MW20	93.614.400	EVS12H4MW20	103.900.500	
1600	EVS16H3MW20	99.572.000	EVS16H4MW20	106.158.800	
2000	EVS20H3MW20	110.064.900	EVS20H4MW20	124.037.100	
2500	EVS25H3MW20	116.660.500	EVS25H4MW20	130.193.800	
3200	EVS32H3MW20	130.815.300	EVS32H4MW20	154.100.100	
4000	EVS40H3MW20	257.799.300	EVS40H4MW20	319.668.800	

EASYPACT EVS ACCESSORIES

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis
Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.



Electrical auxiliaries for Easypact EVS			FIXED		DRAWOUT	
Description	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	48212	26.626.600	48527	26.626.600	
	380/480 VAC	48214	26.626.600	48529	26.626.600	
	24 VDC	48206	26.626.600	48521	26.626.600	
Closing release (XF)	220 VAC/VDC	MVS21803	9.127.800	MVS21804	9.127.800	
	380/480 VAC	MVS21805	9.127.800	MVS21806	9.127.800	
	24 VAC/DC	47350	9.771.300	48481	9.771.300	
Opening release (MX)	220 VAC	47363	9.771.300	48494	9.771.300	
	380/480 VAC	47365	9.771.300	48496	9.771.300	
	24 VAC/DC	47360	9.771.300	48491	9.771.300	
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	2.648.800	48469	2.648.800	
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	9.771.300	48504	9.771.300	
	380/480 VAC	47385	9.771.300	48506	9.771.300	
	24 VDC	47380	9.771.300	48501	9.771.300	
Time delay		220/240 VAC	33682	8.858.300	33682	8.858.300
Carriage switches	1 connected position contact (CE)			33751	1.185.800	
	1 test position contact (CD)			33752	1.185.800	
	1 disconnect position contact (CT)			33753	1.185.800	

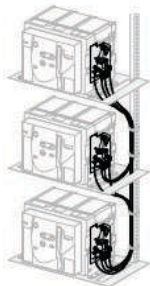


Escutcheon and accessories				
Mô tả	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
Escutcheon	48601	1.518.000	48603	1.672.000
Transparent cover (IP54)	-		48604	15.374.700
Escutcheon blanking plate	48605	3.192.200	48605	3.192.200

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Mô tả	Mã hàng	Đơn giá (VND)
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for EVS fixed devices	47926	7.641.700
Adaptation for EVS drawout devices	47926	7.641.700
Set of Cable	33209	5.199.700

Interlocking of ATS 3 devices



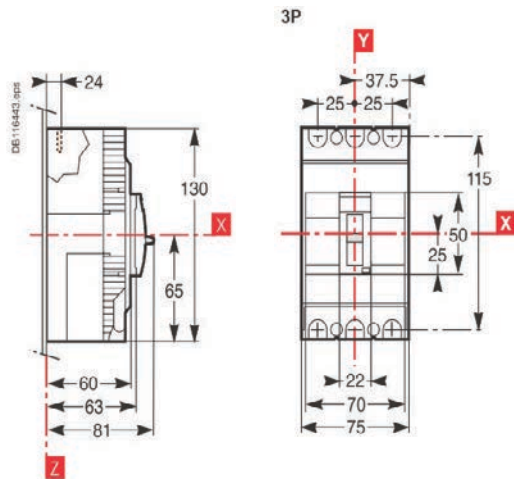
Mô tả	Mã hàng	Đơn giá (VND)
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	41.608.600
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	41.608.600
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	41.608.600

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT EZC100

Easypact EZC100



- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A



EasyPact EZC100, 3P Type B , Icu=7.5kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100B3015	1.566.400
20A	EZC100B3020	1.566.400
25A	EZC100B3025	1.566.400
30A	EZC100B3030	1.566.400
40A	EZC100B3040	1.566.400
50A	EZC100B3050	1.566.400
60A	EZC100B3060	1.665.400
75A	-	
80A	-	
100A	-	

EasyPact EZC100, 3P, Type F , Icu=10kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100F3015	1.632.400
20A	EZC100F3020	1.632.400
25A	EZC100F3025	1.632.400
30A	EZC100F3030	1.632.400
40A	EZC100F3040	1.632.400
50A	EZC100F3050	1.632.400
60A	EZC100F3060	1.805.100
75A	EZC100F3075	1.805.100
80A	EZC100F3080	1.805.100
100A	EZC100F3100	1.974.500

EasyPact EZC100, 3P, Type N , Icu=15kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100N3015	2.146.100
20A	EZC100N3020	2.146.100
25A	EZC100N3025	2.146.100
30A	EZC100N3030	2.146.100
40A	EZC100N3040	2.146.100
50A	EZC100N3050	2.146.100
60A	EZC100N3060	2.346.300
75A	EZC100N3075	2.346.300
80A	EZC100N3080	2.346.300
100A	EZC100N3100	2.346.300

EasyPact EZC100, 3P, Type H , Icu=30kA / 415V

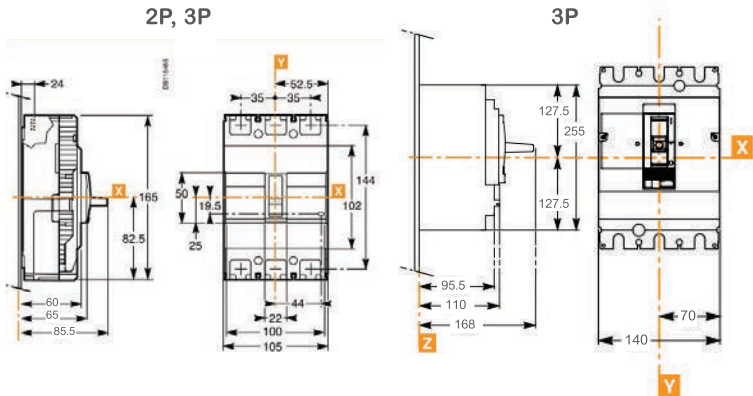
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100H3015	2.724.700
20A	EZC100H3020	2.724.700
25A	EZC100H3025	2.724.700
30A	EZC100H3030	2.724.700
40A	EZC100H3040	2.724.700
50A	EZC100H3050	2.724.700
60A	EZC100H3060	2.995.300
75A	EZC100H3075	2.995.300
80A	EZC100H3080	2.995.300
100A	EZC100H3100	2.995.300

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT Ezc250 Ezc400/630

Easypact Ezc250 & Ezc400/630



- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A



Kích thước Ezc250

Kích thước Ezc400/630

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
EasyPact Ezc250, 3P, Type F, Icu=18kA/415V		
100A	EZC250F3100	3.634.400
125A	EZC250F3125	3.886.300
150A	EZC250F3150	4.747.600
160A	EZC250F3160	4.747.600
175A	EZC250F3175	5.012.700
200A	EZC250F3200	5.450.500
225A	EZC250F3225	5.450.500
250A	EZC250F3250	5.450.500
EasyPact Ezc250, 3P, Type H, Icu=36kA/415V		
63A	-	
80A	-	
100A	EZC250H3100	3.886.300
125A	EZC250H3125	4.612.300
150A	EZC250H3150	5.655.100
160A	EZC250H3160	5.655.100
175A	EZC250H3175	6.828.800
200A	EZC250H3200	6.828.800
225A	EZC250H3225	6.828.800
250A	EZC250H3250	6.828.800
EasyPact Ezc400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V		
320	EZC400N3320N	8.148.800
350	EZC400N3350N	8.148.800
400	EZC400N3400N	8.148.800
400	EZC630N3400N	9.876.900
500	EZC630N3500N	9.876.900
600	EZC630N3600N	9.876.900
EasyPact Ezc400/630, 3P type H, Icu=50kA/415V		
320	EZC400H3320N	8.946.300
350	EZC400H3350N	8.946.300
400	EZC400H3400N	8.946.300
400	EZC630H3400N	11.061.600
500	EZC630H3500N	11.061.600
600	EZC630H3600N	11.061.600

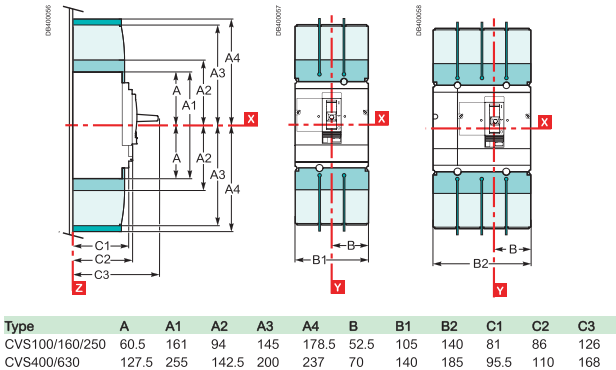
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
EasyPact Ezc250, 3P, Type N, Icu=25kA/415V		
100A	EZC250N3100	3.788.400
125A	EZC250N3125	4.266.900
150A	EZC250N3150	5.208.500
160A	EZC250N3160	5.208.500
175A	EZC250N3175	5.404.300
200A	EZC250N3200	6.151.200
225A	EZC250N3225	6.151.200
250A	EZC250N3250	6.151.200
EasyPact Ezc250, 4P, Type N, Icu=25kA/415V		
63A	EZC250N4063	4.910.400
80A	EZC250N4080	4.910.400
100A	EZC250N4100	4.910.400
125A	EZC250N4125	6.161.100
150A	EZC250N4150	7.392.000
160A	EZC250N4160	7.392.000
175A	EZC250N4175	8.010.200
200A	EZC250N4200	8.157.600
225A	EZC250N4225	8.157.600
250A	EZC250N4250	8.157.600
EasyPact Ezc400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V		
320	EZC400N4320N	9.793.300
350	EZC400N4350N	9.793.300
400	EZC400N4400N	10.182.700
400	EZC630N4400N	13.824.800
500	EZC630N4500N	13.824.800
600	EZC630N4600N	13.824.800
EasyPact Ezc400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V		
320	EZC400H4320N	10.478.600
350	EZC400H4350N	10.478.600
400	EZC400H4400N	10.895.500
400	EZC630H4400N	14.792.800
500	EZC630H4500N	14.792.800
600	EZC630H4600N	14.792.800

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB Easycompact CVS



Easycompact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (loại từ nhiệt TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX



EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, Icu=25kA / 415V			
Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100B	16	LV510300	2.894.100
	25	LV510301	2.894.100
	32	LV510302	2.894.100
	40	LV510303	2.894.100
	50	LV510304	2.894.100
	63	LV510305	2.894.100
	80	LV510306	2.923.800
CVS160B	100	LV510307	2.923.800
	125	LV516302	3.699.300
CVS250B	160	LV516303	4.702.500
	200	LV525302	5.492.300
	250	LV525303	6.160.000

EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, Icu=25kA / 415V			
Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100B	16	LV510310	3.866.500
	25	LV510311	3.866.500
	32	LV510312	3.866.500
	40	LV510313	3.866.500
	50	LV510314	3.866.500
	63	LV510315	3.866.500
	80	LV510316	4.089.800
CVS160B	100	LV510317	4.089.800
	125	LV516312	5.563.800
CVS250B	160	LV516313	6.331.600
	200	LV525312	7.598.800
	250	LV525313	8.613.000

EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, Icu=36kA / 415V			
Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100F	16	LV510330	3.004.100
	25	LV510331	3.004.100
	32	LV510332	3.004.100
	40	LV510333	3.004.100
	50	LV510334	3.004.100
	63	LV510335	3.004.100
	80	LV510336	3.116.300
CVS160F	100	LV510337	3.116.300
	125	LV516332	4.006.200
CVS250F	160	LV516333	5.062.200
	200	LV525332	6.202.900
CVS400F	250	LV525333	6.930.000
	320	LV540305	10.470.900
CVS630F	400	LV540306	11.020.900
	500	LV563305	14.190.000
	600	LV563306	16.373.500

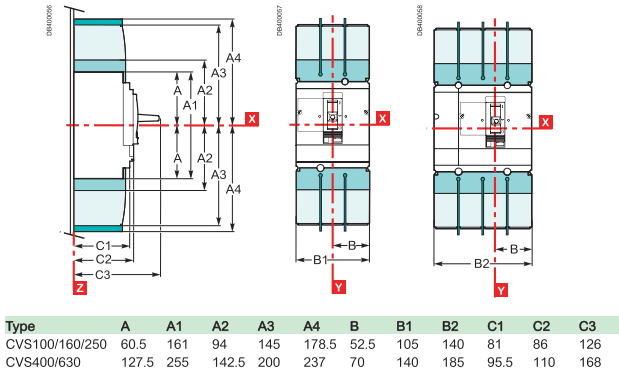
EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, Icu=36kA / 415V			
Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100F	16	LV510340	4.171.200
	25	LV510341	4.171.200
	32	LV510342	4.171.200
	40	LV510343	4.171.200
	50	LV510344	4.171.200
	63	LV510345	4.171.200
	80	LV510346	4.451.700
CVS160F	100	LV510347	4.451.700
	125	LV516342	5.852.000
CVS250F	160	LV516343	6.882.700
	200	LV525342	8.637.200
CVS400F	250	LV525343	9.785.600
	320	LV540308	12.123.100
CVS630F	400	LV540309	13.501.400
	500	LV563308	17.738.600
	600	LV563309	18.830.900

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB Easycompact CVS



Easycompact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS). Trip bảo vệ bằng từ nhiệt (TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX



EasyPact CVS100BS 25kA@ 380Vac

3P			4P		
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
16	LV510930	2.448.600			
20	LV510931	2.448.600			
25	LV510932	2.448.600	25	LV510952	3.305.500
32	LV510933	2.448.600	32	LV510953	3.305.500
40	LV510934	2.448.600	40	LV510954	3.305.500
50	LV510935	2.448.600	50	LV510955	3.305.500
63	LV510936	2.448.600	63	LV510956	3.305.500
80	LV510937	2.448.600	80	LV510957	3.305.500
100	LV510938	2.448.600	100	LV510958	3.305.500

EasyPact CVS100/630, type N, Icu=50kA/415V

3P				4P			
	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)		Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
CVS100N	16	LV510470	3.204.300	CVS100N	16	LV510480	4.448.400
	25	LV510471	3.204.300		25	LV510481	4.448.400
	32	LV510472	3.204.300		32	LV510482	4.448.400
	40	LV510473	3.204.300		40	LV510483	4.448.400
	50	LV510474	3.204.300		50	LV510484	4.448.400
	63	LV510475	3.204.300		63	LV510485	4.448.400
	80	LV510476	3.323.100		80	LV510486	4.747.600
	100	LV510477	3.323.100		100	LV510487	4.747.600
CVS160N	100	LV516461	4.272.400	CVS160N	100	LV516466	6.241.400
	125	LV516462	4.272.400		125	LV516467	6.241.400
	160	LV516463	5.398.800		160	LV516468	7.341.400
CVS250N	200	LV525452	6.616.500	CVS250N	200	LV525457	9.212.500
	250	LV525453	7.392.000		250	LV525458	10.437.900
CVS400N	320	LV540315	11.572.000	CVS400N	320	LV540318	14.602.500
	400	LV540316	12.399.200		400	LV540319	15.428.600
CVS630N	500	LV563315	16.373.500	CVS630N	500	LV563318	19.101.500
	600	LV563316	17.598.900		600	LV563319	20.739.400

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI Compact NSXm

MCCB Compact NSXm

Lắp đặt

Space for spring effect
Untightened

Siết chặt

Siết chặt

Theo thời gian

Hiệu ứng
Creep-compensation

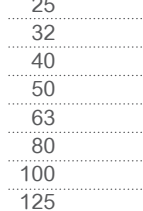
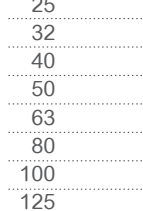
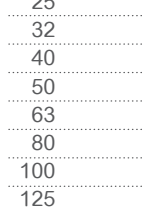
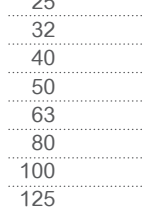
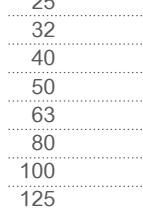
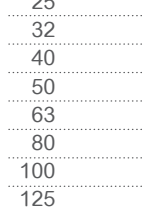
Lò xo duy trì
lực siết

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

Compact NSXm E (16kA @ 380/415V) with TMD trip unit

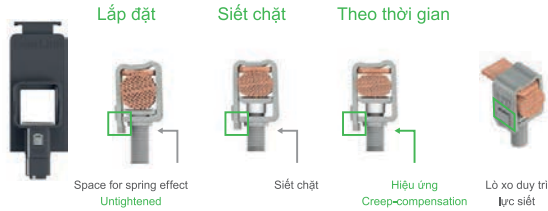
EverLink™ connectors		3P	
	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	16	LV426100	3.785.100
	25	LV426101	3.785.100
	32	LV426102	3.785.100
	40	LV426103	3.785.100
	50	LV426104	3.785.100
	63	LV426105	3.785.100
	80	LV426106	3.892.900
	100	LV426107	3.892.900
	125	LV426108	4.921.400
	160	LV426109	4.921.400
Compression lug/busbar connectors		3P	
	16	LV426150	3.536.500
	25	LV426151	3.536.500
	32	LV426152	3.536.500
	40	LV426153	3.536.500
	50	LV426154	3.536.500
	63	LV426155	3.536.500
	80	LV426156	3.637.700
	100	LV426157	3.637.700
	125	LV426158	4.599.100
	160	LV426159	4.599.100
EverLink™ connectors		4P	
	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	16	LV426110	5.115.000
	25	LV426111	5.115.000
	32	LV426112	5.115.000
	40	LV426113	5.115.000
	50	LV426114	5.115.000
	63	LV426115	5.115.000
	80	LV426116	5.431.800
	100	LV426117	5.431.800
	125	LV426118	7.669.200
	160	LV426119	8.424.900
Compression lug/busbar connectors		4P	
	16	LV426160	4.780.600
	25	LV426161	4.780.600
	32	LV426162	4.780.600
	40	LV426163	4.780.600
	50	LV426164	4.780.600
	63	LV426165	4.780.600
	80	LV426166	5.075.400
	100	LV426167	5.075.400
	125	LV426168	7.167.600
	160	LV426169	7.873.800

Compact NSXm B (25kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors		3P	
	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	16	LV426200	3.942.400
	25	LV426201	3.942.400
	32	LV426202	3.942.400
	40	LV426203	3.942.400
	50	LV426204	3.942.400
	63	LV426205	3.942.400
	80	LV426206	4.054.600
	100	LV426207	4.054.600
	125	LV426208	5.126.000
	160	LV426209	5.126.000
Compression lug/busbar connectors		3P	
	16	LV426250	3.685.000
	25	LV426251	3.685.000
	32	LV426252	3.685.000
	40	LV426253	3.685.000
	50	LV426254	3.685.000
	63	LV426255	3.685.000
	80	LV426256	3.789.500
	100	LV426257	3.789.500
	125	LV426258	4.791.600
	160	LV426259	4.791.600
EverLink™ connectors		4P	
	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	16	LV426210	5.328.400
	25	LV426211	5.328.400
	32	LV426212	5.328.400
	40	LV426213	5.328.400
	50	LV426214	5.328.400
	63	LV426215	5.328.400
	80	LV426216	5.657.300
	100	LV426217	5.657.300
	125	LV426218	7.988.200
	160	LV426219	8.776.900
Compression lug/busbar connectors		4P	
	16	LV426260	4.979.700
	25	LV426261	4.979.700
	32	LV426262	4.979.700
	40	LV426263	4.979.700
	50	LV426264	4.979.700
	63	LV426265	4.979.700
	80	LV426266	5.287.700
	100	LV426267	5.287.700
	125	LV426268	7.466.800
	160	LV426269	8.202.700

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI Compact NSXm

MCCB Compact NSXm



- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

Compact NSXm F (36kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors		3P
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	LV426300	4.151.400
25	LV426301	4.151.400
32	LV426302	4.151.400
40	LV426303	4.151.400
50	LV426304	4.151.400
63	LV426305	4.151.400
80	LV426306	4.268.000
100	LV426307	4.268.000
125	LV426308	5.515.400
160	LV426309	7.004.800

Compression lug/busbar connectors		3P
16	LV426350	3.879.700
25	LV426351	3.879.700
32	LV426352	3.879.700
40	LV426353	3.879.700
50	LV426354	3.879.700
63	LV426355	3.879.700
80	LV426356	3.988.600
100	LV426357	3.988.600
125	LV426358	5.154.600
160	LV426359	6.546.100

EverLink™ connectors		4P
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	LV426310	5.663.900
25	LV426311	5.663.900
32	LV426312	5.663.900
40	LV426313	5.663.900
50	LV426314	5.663.900
63	LV426315	5.663.900
80	LV426316	6.014.800
100	LV426317	6.014.800
125	LV426318	8.109.200
160	LV426319	9.537.000

Compression lug/busbar connectors		4P
16	LV426360	5.294.300
25	LV426361	5.294.300
32	LV426362	5.294.300
40	LV426363	5.294.300
50	LV426364	5.294.300
63	LV426365	5.294.300
80	LV426366	5.621.000
100	LV426367	5.621.000
125	LV426368	7.579.000
160	LV426369	8.913.300

Compact NSXm N (50kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors		3P
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	LV426400	4.745.400
25	LV426401	4.745.400
32	LV426402	4.745.400
40	LV426403	4.745.400
50	LV426404	4.745.400
63	LV426405	4.745.400
80	LV426406	4.875.200
100	LV426407	4.875.200
125	LV426408	6.070.900
160	LV426409	7.709.900

Compression lug/busbar connectors		3P
16	LV426450	4.434.100
25	LV426451	4.434.100
32	LV426452	4.434.100
40	LV426453	4.434.100
50	LV426454	4.434.100
63	LV426455	4.434.100
80	LV426456	4.556.200
100	LV426457	4.556.200
125	LV426458	5.673.800
160	LV426459	7.205.000

EverLink™ connectors		4P
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	LV426410	6.408.600
25	LV426411	6.408.600
32	LV426412	6.408.600
40	LV426413	6.408.600
50	LV426414	6.408.600
63	LV426415	6.408.600
80	LV426416	6.801.300
100	LV426417	6.801.300
125	LV426418	8.928.700
160	LV426419	10.500.600

Compression lug/busbar connectors		4P
16	LV426460	5.989.500
25	LV426461	5.989.500
32	LV426462	5.989.500
40	LV426463	5.989.500
50	LV426464	5.989.500
63	LV426465	5.989.500
80	LV426466	6.356.900
100	LV426467	6.356.900
125	LV426468	8.344.600
160	LV426469	9.814.200

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI Compact NSXm

Compact NSXm H fixed type & Auxiliaries

MCCB Compact NSXm

Space for spring effect
Untightened

Siết chặt

Hiệu ứng
Creep-compensation

Lò xo duy trì
Lực siết

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Lắp đặt Built-in DIN rail và trên đế

Compact NSXm H (70kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors		3P	
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
16	LV426500	5.280.000	
25	LV426501	5.280.000	
32	LV426502	5.280.000	
40	LV426503	5.280.000	
50	LV426504	5.280.000	
63	LV426505	5.280.000	
80	LV426506	5.498.900	
100	LV426507	5.498.900	
125	LV426508	7.807.800	
160	LV426509	9.482.000	

Compression lug/busbar connectors		3P	
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
16	LV426550	4.934.600	
25	LV426551	4.934.600	
32	LV426552	4.934.600	
40	LV426553	4.934.600	
50	LV426554	4.934.600	
63	LV426555	4.934.600	
80	LV426556	5.139.200	
100	LV426557	5.139.200	
125	LV426558	7.297.400	
160	LV426559	8.861.600	

Compact NSXm N (70kA @ 380/415V) with TMD trip unit

EverLink™ connectors		4P	
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
16	LV426510	7.429.400	
25	LV426511	7.429.400	
32	LV426512	7.429.400	
40	LV426513	7.429.400	
50	LV426514	7.429.400	
63	LV426515	7.429.400	
80	LV426516	7.904.600	
100	LV426517	7.904.600	
125	LV426518	10.463.200	
160	LV426519	11.932.800	

Compression lug/busbar connectors		4P	
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
16	LV426560	6.944.300	
25	LV426561	6.944.300	
32	LV426562	6.944.300	
40	LV426563	6.944.300	
50	LV426564	6.944.300	
63	LV426565	6.944.300	
80	LV426566	7.387.600	
100	LV426567	7.387.600	
125	LV426568	9.779.000	
160	LV426569	11.151.800	



Compact NSXm Auxiliaries

Auxiliary contacts (changeover)			Reference	Unit Price
Standard OF or SD			LV426950	675.400
AC	Voltagess	MX	MN	
	110...130 V 50HZ	LV426843	3.166.900	3.166.900
	220...240 V 50 Hz	LV426844	3.166.900	3.166.900
	380...415 V 50 HZ	LV426846	3.166.900	3.166.900
DC	250 V DC	LV426844	3.166.900	3.166.900
Direct rotary handle			LV426930	1.827.100
Extended rotary handle			LV426932	2.094.400
Open door shaft operator			LV426937	1.130.800
Lateral rotary handle			LV426935	1.942.600
CB fixed handle padlock ON/OFF			LV426905	841.500

CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỬ VÀ TỬ NHIỆT - TESYS

CB bảo vệ động cơ loại tử và nhiệt - GV2ME và GV2P



- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rơ le nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

Kw 400/415V	Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A)	Dòng điện bảo vệ tử (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CB bảo vệ động cơ loại tử nhiệt GV2ME				
-	0.1...0.16	1.5	GV2ME01	1.234.200
0.06	0.16...0.25	2.4	GV2ME02	1.234.200
0.09	0.25...0.40	5	GV2ME03	1.234.200
0.12	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.234.200
0.18	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.234.200
0.25	0.63...1	13	GV2ME05	1.281.500
0.37	1...1.6	22.5	GV2ME06	1.337.600
0.55	1...1.6	22.5	GV2ME06	1.337.600
0.75	1.6...2.5	33.5	GV2ME07	1.337.600
1.1	2.5...4	51	GV2ME08	1.337.600
1.5	2.5...4	51	GV2ME08	1.337.600
2.2	4...6.3	78	GV2ME10	1.337.600
3	6...10	138	GV2ME14	1.463.000
4	6...10	138	GV2ME14	1.463.000
5.5	9...14	170	GV2ME16	1.545.500
7.5	13...18	223	GV2ME20	1.545.500
9	17...23	327	GV2ME21	1.545.500
11	20...25	327	GV2ME22	1.545.500
15	24...32	416	GV2ME32	1.545.500

CB bảo vệ động cơ loại tử nhiệt GV2P				
-	0.1...0.16	1.5	GV2P01	1.518.000
0.06	0.16...0.25	2.4	GV2P02	1.518.000
0.09	0.25...0.40	5	GV2P03	1.518.000
0.12	0.40...0.63	8	GV2P04	1.518.000
0.18	0.40...0.63	8	GV2P04	1.518.000
0.25	0.63...1	13	GV2P05	1.577.400
0.37	1...1.6	22.5	GV2P06	1.641.200
0.55	1...1.6	22.5	GV2P06	1.641.200
0.75	1.6...2.5	33.5	GV2P07	1.641.200
1.1;1.5	2.5...4	51	GV2P08	1.641.200
2.2	4...6.3	78	GV2P10	1.641.200
3; 4	6...10	138	GV2P14	1.797.400
5.5	9...14	170	GV2P16	1.898.600
7.5	13...18	223	GV2P20	1.898.600
9	17...23	327	GV2P21	1.898.600
11	20...25	327	GV2P22	1.898.600
15	24...32	416	GV2P32	1.898.600

CB bảo vệ động cơ loại tử GV2LE và GV2L



- Tích hợp rơ le nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

Kw 400/415V	Dòng điện bảo vệ tử (A)	Dòng điện bảo vệ tử (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CB bảo vệ động cơ loại tử GV2LE				
0.06	0.4	5	GV2LE03	1.155.000
0.09	0.4	5	GV2LE03	1.155.000
0.12	0.63	8	GV2LE04	1.155.000
0.18	0.63	8	GV2LE04	1.155.000
0.25	1	13	GV2LE05	1.197.900
0.37	1	13	GV2LE05	1.197.900
0.55	1.6	22.5	GV2LE06	1.249.600
0.75	2.5	33.5	GV2LE07	1.249.600
1.1	4	51	GV2LE08	1.249.600
1.5	4	51	GV2LE08	1.249.600
2.2	6.3	78	GV2LE10	1.249.600
3	10	138	GV2LE14	1.364.000
4	10	138	GV2LE14	1.364.000
5.5	14	170	GV2LE16	1.443.200
7.5	18	223	GV2LE20	1.443.200
9	25	327	GV2LE22	1.443.200
11	25	327	GV2LE22	1.443.200
15	32	416	GV2LE32	1.443.200

CB bảo vệ động cơ loại tử GV2L				
0.06	0.4	5	GV2L03	1.413.500
0.09	0.4	5	GV2L03	1.413.500
0.12	0.63	8	GV2L04	1.442.100
0.18	0.63	8	GV2L04	1.442.100
0.25	1	13	GV2L05	1.500.400
0.37	1	13	GV2L05	1.500.400
0.55	1.6	22.5	GV2L06	1.558.700
0.75	2.5	33.5	GV2L07	1.558.700
1.1	4	51	GV2L08	1.558.700
1.5	4	51	GV2L08	1.558.700
2.2	6.3	78	GV2L10	1.558.700
3	10	138	GV2L14	1.708.300
4	10	138	GV2L14	1.708.300
5.5	14	170	GV2L16	1.802.900
7.5	18	223	GV2L20	1.802.900
9	25	327	GV2L22	1.802.900
11	25	327	GV2L22	1.802.900
15	32	416	GV2L32	1.802.900

KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS D 9-150A

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, AC3
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ , 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao



Kw 380V 400V Dòng định mức AC-3 Tiếp điểm phụ Mã hàng Đơn giá (VNĐ)

Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC

		N/O		N/C			
4	9	1	1	LC1D09	••		519.200
5.5	12	1	1	LC1D12	••		620.400
7.5	18	1	1	LC1D18	••		828.300
11	25	1	1	LC1D25	••		1.160.500
15	32	1	1	LC1D32	••		1.445.400
18.5	38	1	1	LC1D38	••		1.700.600
18.5	40	1	1	LC1D40A	••		2.638.900
22	50	1	1	LC1D50A	••		3.095.400
30	65	1	1	LC1D65A	••		3.823.600
37	66	1	1	LC1D80A	••		4.783.900
45	95	1	1	LC1D95	••		5.953.200
55	115	1	1	LC1D115	••		8.081.700
75	150	1	1	LC1D150	••		10.204.700

Kw 380V 400V Dòng định mức AC-3 Tiếp điểm phụ Mã hàng Đơn giá (VNĐ)

Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC

4	9	1	1	LC1D09••	877.800
5.5	12	1	1	LC1D12••	1.053.800
7.5	18	1	1	LC1D18••	1.405.800
11	25	1	1	LC1D25••	1.405.800
15	32	1	1	LC1D32••	2.455.200
18.5	38	1	1	(*)LC1D38••	2.893.000
18.5	40	1	1	(*)LC1D40A••	7.147.800
22	50	1	1	(*)LC1D50A••	8.418.300
30	65	1	1	(*)LC1D65A••	8.479.900
37	80	1	1	LC1D80A••	9.128.900
45	95	1	1	LC1D95••	10.118.900
55	115	1	1	LC1D115••	13.733.500
75	150	1	1	LC1D150••	17.348.100

(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor

AC/DC or 24V DC supply

Volts	24(DC only)	24-60	48-130	100-250
-------	-------------	-------	--------	---------

LC1D09...D38, LC1D40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE

U 0.8... 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A...D80A				
U 0.8... 1.2 Uc	BNE			

Standard control circuit voltages ~ supply														
Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500	
Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 and D150 with intergral suppression deviece fitted as standard)														
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	-	M7	P7	U7	Q7	-	N7	R7	-	
Contactors LC1-D80...D115														
50 Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5	
60 Hz	B6	-	E6	F6	-	M6	-	U6	Q6	-	-	R6	-	
= supply														
Volts	12	24	36	48			110		220					
Contactors LC1-D09...D65A(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)														
U 0.75...1.25Uc		BD	-	ED		-	FD		MD	-				
Contactors LC1-D80...D95														
U 0.85...1.1Uc		BD					FD		MD					
U 0.75...1.2 Uc		JW	BW	CW	EW	SW	FW		MW	-				
Contactors LC1-D115 and D150(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)														
U 0.75...1.2 Uc	-	BD	-			SD	FD		MD					

RƠ LE NHIỆT TESYS LOẠI D



- Tương thích cho lắp đặt với khởi động tử Tesys D
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR

Dải cài đặt của rơ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Class 10A (1) với đầu kết nối bắt vít			
0.10...0.16	D09...D38	LRD01	541.200
0.16...0.25	D09...D38	LRD02	541.200
0.25...0.40	D09...D38	LRD03	541.200
0.40...0.63	D09...D38	LRD04	541.200
0.63...1	D09...D38	LRD05	541.200
1...1.6	D09...D38	LRD06	541.200
1.6...2.5	D09...D38	LRD07	541.200
2.5...4	D09...D38	LRD08	541.200
4...6	D09...D38	LRD10	541.200
5.5...8	D09...D38	LRD12	541.200
7...10	D09...D38	LRD14	541.200
9...13	D12...D38	LRD16	541.200
12...18	D18...D38	LRD21	594.000
16...24	D25...D38	LRD22	621.500
23...32	D25...D38	LRD32	808.500
30...38	D32 and D38	LRD35	816.200

Dải cài đặt của rơ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR			
9...13	D40A...D65A	LRD313	1.878.800
12...18	D40A...D65A	LRD318	1.939.300
17...25	D40A...D65A	LRD325	2.000.900
23...32	D40A...D65A	LRD332	2.198.900
30...40	D40A...D65A	LRD340	2.126.300
37...50	D40A...D65A	LRD350	2.461.800
48...65	D50A và D65A	LRD365	2.563.000
Class 10 A(1) với đầu kết nối bắt vít			
62...80	D80 và D95	LRD380	3.325.300
80...104	D80 và D95	LRD3365	3.325.300
80...104	D115 và D150	LRD4365	4.722.300
95...120	D115 và D150	LRD4367	5.192.000
110...140	D150	LRD4369	5.336.100

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rơ le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.

KHỞI ĐỘNG TỪ EASYPACT TVS

Khởi động từ Easypact TVS





LC1E65

LC1E120

LC1E300

- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC

Rơ le nhiệt Easypact TVS





LRE●●

LRE3●●

LRE48●

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Easypact TVS
- Dùng cho bảo vệ động cơ

KW 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Khởi động từ có cấu đầu nối bằng ốc vít				
		N/O	N/C	
2.2	6	1	0	LC1E0610●● 276.100
2.2	6	0	1	LC1E0601●● 276.100
4	9	1	0	LC1E0910●● 317.900
4	9	0	1	LC1E0901●● 317.900
5.5	12	1	0	LC1E1210●● 360.800
5.5	12	0	1	LC1E1201●● 360.800
7.5	18	1	0	LC1E1810●● 533.500
7.5	18	0	1	LC1E1801●● 533.500
11	25	1	0	LC1E2510●● 650.100
11	25	0	1	LC1E2501●● 650.100
15	32	1	0	LC1E3210●● 955.900
15	32	0	1	LC1E3201●● 955.900
18.5	38	1	0	LC1E3810●● 1.120.900
18.5	38	0	1	LC1E3801●● 1.120.900
18.5	40	1	1	LC1E40●● 1.157.200
22	50	1	1	LC1E50●● 1.191.300
30	65	1	1	LC1E65●● 1.345.300
37	80	1	1	LC1E80●● 1.661.000
45	95	1	1	LC1E95●● 2.090.000
55	120	1	1	LC1E120●● 2.610.300
75	160	1	1	LC1E160●● 5.674.900

Khởi động từ đầu nổi bằng thanh đồng					
90	200	0	0	LC1E200●●	6.221.600
132	250	0	0	LC1E250●●	8.786.800
160	300	0	0	LC1E300●●	10.604.000
200	400	0	0	LC1E400●●	17.050.000
250	500	0	0	LC1E500●●	31.233.400
335	630	0	0	LC1E630●●	44.788.700

Coil voltage code

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50 Hz	B5	E5	F5	M5	-	U5	Q5	N5	R5
LC1E06-95	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E06-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

Dải cài đặt của Rơ le	Sử dụng với contactor LC1E	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
0.10...0.16	E06...E38	LRE01	344.300
0.16...0.25	E06...E38	LRE02	341.000
0.25...0.40	E06...E38	LRE03	341.000
0.40...0.63	E06...E38	LRE04	341.000
0.63...1	E06...E38	LRE05	341.000
1...1.6	E06...E38	LRE06	341.000
1.6...2.5	E06...E38	LRE07	341.000
2.5...4	E06...E38	LRE08	341.000
4...6	E06...E38	LRE10	341.000
5.5...8	E09...E38	LRE12	341.000
7...10	E09...E38	LRE14	345.400
9...13	E12...E38	LRE16	344.300
12...18	E18...E38	LRE21	344.300
16...24	E25...E38	LRE22	344.300
23...32	E25...E38	LRE32	344.300
30...38	E38	LRE35	376.200
17...25	E40...E95	LRE322	688.600
23...32	E40...E95	LRE353	688.600
30...40	E40...E95	LRE355	698.500
37...50	E50...E95	LRE357	695.200
48...65	E65...E95	LRE359	695.200
55...70	E80...E95	LRE361	1.988.800
63...80	E80...E95	LRE363	1.969.000
80...104	E95	LRE365	2.007.500

Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đầu nối bằng thanh đồng

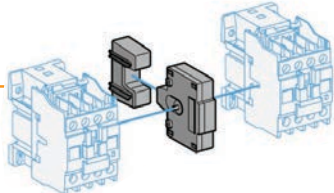
Dải cài đặt của Rơ le	Sử dụng với contactor LC1E	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
51...81	E120...E160	LRE480	2.103.200
62...99	E120...E160	LRE481	2.103.200
84...135	E120...E160	LRE482	3.077.800
124...198	E200	LRE483	3.166.900
146...234	E250...E400	LRE484	3.166.900
174...279	E250...E400	LRE485	4.478.100
208...333	E250...E400	LRE486	4.478.100
259...414	E300...E400	LRE487	4.754.200
321...513	E500	LRE488	6.323.900
394...630	E630	LRE489	7.341.400

* Giá trên áp dụng cho các mã hàng có điện áp điều khiển *5 của dòng LC1E06-95
 * Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ NHIỆT VÀ PHỤ KIỆN EASYPACT TVS



GZ1E



LAEM1



LAEN22



LAETSD



GZ1E

Kw 400/415V	Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A)	Dòng điện bảo vệ từ (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GZ				
-	0.1...0.16	1.5	GZ1E01	874.500
-	0.16...0.25	2.4	GZ1E02	874.500
-	0.25 ...0.40	5	GZ1E03	874.500
-	0.40 ...0.63	8	GZ1E04	874.500
-	0.63...1	13	GZ1E05	931.700
0.37	1... 1.6	22.5	GZ1E06	931.700
0.75	1.6...2.5	33.5	GZ1E07	931.700
1.5	2.5...4	51	GZ1E08	931.700
2.2	4...6.3	78	GZ1E10	931.700
4	6 ... 10	138	GZ1E14	1.004.300
5.5	9 ... 14	170	GZ1E16	1.127.500
7.5	13 ... 18	223	GZ1E20	1.127.500
9	17 ... 23	327	GZ1E21	1.127.500
11	20 ... 25	327	GZ1E22	1.127.500
15	24 ... 32	416	GZ1E32	1.127.500

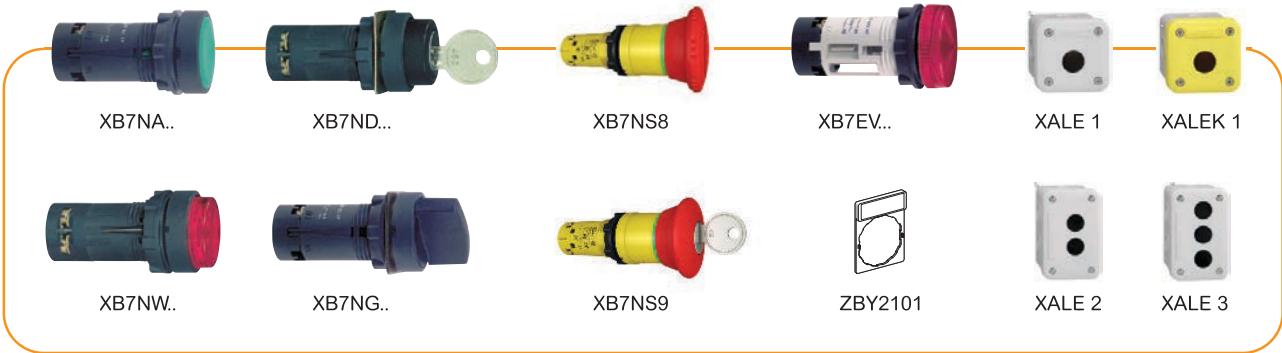
Khóa liên động cơ khí	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)		
Liên động cơ khí			Khởi tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước				
LC1E06...E12	LAEM1	80.300	1 NO / 1 NC	LAEN11	80.300		
LC1E18 / E25	LAEM1	80.300	2 NO	LAEN20	80.300		
LC1E32 / E38	LAEM1	80.300	2 NC	LAEN02	80.300		
LC1E40...E65	LAEM1	80.300	2NO / 2 NC	LAEN22	160.600		
LC1E80 / E95	LAEM4	181.500					
LC1E120 / E160	LAEM5	722.700					
LC1E200 / E250	LAEM6	724.900					
LC1E300	LAEM7	1.018.600					
LC1E400	LAEM7	1.018.600					
LC1E500	LAEM7	1.018.600					
			Tiếp điểm phụ	Rơ le thời gian loại	Khoảng cài đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
			Rơ le thời gian				
			1 NO / 1 NC	On-delay	1...30s	LAETSD	1.065.900

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XB7

• Dây sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng

• Cấp bảo vệ: IP54

• Tuổi thọ cao



Nút nhấn nhả Ø 22mm

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O	XB7NA21	79.200
●	N/O	XB7NA31	79.200
●	N/C	XB7NA42	79.200
●	N/O	XB7NA81	79.200

Nút nhấn nhả Ø 22mm

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O + N/C	XB7NA25	117.700
●	N/O + N/C	XB7NA35	117.700
●	N/O + N/C	XB7NA45	117.700
●	N/O + N/C	XB7NA85	176.000

Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc

●	N/O	XB7NW33B1	204.600
●	N/O	XB7NW34B1	204.600
●	N/C	XB7NW34B2	204.600
●	N/O	XB7NW38B1	204.600

Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac

●	N/O	XB7NW33M1	267.300
●	N/O	XB7NW34M1	267.300
●	N/C	XB7NW34M2	267.300
●	N/O	XB7NW38M1	240.900

Công tắc xoay 2 vị trí

☐	N/O	XB7ND21	141.900
☐	N/O + N/C	XB7ND25	150.700

Công tắc xoay 3 vị trí

☐	2 N/O	XB7ND33	150.700
---	-------	---------	---------

Công tắc xoay có khóa 2 vị trí

☐	N/O	XB7NG21	209.000
---	-----	---------	---------

Công tắc xoay có khóa 3 vị trí

☐	2 N/O	XB7NG33	262.900
---	-------	---------	---------

Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở

●	N/C	XB7NS8442	176.000
●	N/O + N/C	XB7NS8445	190.300

Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa

●	2 N/C	XB7NS9444	356.400
●	N/O + N/C	XB7NS9445	376.200

Đèn LED điện áp 24Vdc

●	XB7EV03BP	112.200
●	XB7EV04BP	112.200
●	XB7EV05BP	112.200
●	XB7EV06BP	112.200

Đèn LED điện áp 230Vac

●	XB7EV03MP	112.200
●	XB7EV04MP	112.200
●	XB7EV05MP	112.200
●	XB7EV06MP	112.200

Phụ Kiện

ZBY2101	46,200
---------	--------

Hộp

Mặt xám 1 lỗ	XALE1	242.000
Mặt xám 2 lỗ	XALE2	253.000
Mặt xám 3 lỗ	XALE3	268.400

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái
Giá trên đã bao gồm VAT

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỘ XA2

Đèn báo Ø22										
 XA2EVxx3LC	Màu	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
	Điện áp	24V AC/DC			110V AC			110V DC		
 XA2EVxx5LC	○	XA2EVB1LC	10	60.500	XA2EVF1LC	10	66.000	XA2EVFD1LC	10	66.000
	●	XA2EVB3LC	10	60.500	XA2EVF3LC	10	66.000	XA2EVFD3LC	10	66.000
	●	XA2EVB4LC	10	60.500	XA2EVF4LC	10	66.000	XA2EVFD4LC	10	66.000
	●	XA2EVB5LC	10	60.500	XA2EVF5LC	10	66.000	XA2EVFD5LC	10	66.000
	●	XA2EVB6LC	10	60.500	XA2EVF6LC	10	66.000	XA2EVFD6LC	10	66.000
 XA2EVxx8LC	●	XA2EVB8LC	10	60.500	XA2EVF8LC	10	66.000	XA2EVFD8LC	10	66.000
	Điện áp	220V AC			220V DC			380V - 400V AC		
	○	XA2EVM1LC	10	55.000	XA2EVMD1LC	10	66.000	XA2EVQ1LC	10	68.200
	●	XA2EVM3LC	10	55.000	XA2EVMD3LC	10	66.000	XA2EVQ3LC	10	68.200
	●	XA2EVM4LC	10	55.000	XA2EVMD4LC	10	66.000	XA2EVQ4LC	10	68.200
	●	XA2EVM5LC	10	55.000	XA2EVMD5LC	10	66.000	XA2EVQ5LC	10	68.200
	●	XA2EVM6LC	10	55.000	XA2EVMD6LC	10	66.000	XA2EVQ6LC	10	68.200
	●	XA2EVM8LC	10	55.000	XA2EVMD8LC	10	66.000	XA2EVQ8LC	10	68.200

Nút nhấn nhả Ø22											
XA2EA31						XA2EA4342					
Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)		Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	
Không có ký hiệu						Có ký hiệu					
		N/O	XA2EA11	10	51.700		N/O	XA2EA3311	10	59.400	
		N/O	XA2EA21	10	51.700		N/O	XA2EA3351	10	59.400	
		N/O	XA2EA31	10	51.700		N/O	XA2EA3341	10	59.400	
		N/O	XA2EA51	10	51.700		N/C	XA2EA4322	10	59.400	
		N/O	XA2EA61	10	51.700		N/C	XA2EA4342	10	59.400	
		N/C	XA2EA42	10	51.700						

Nút nhấn nhả đầu năm Ø22						
 XA2EC51	Đường kính (mm)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
	Ø40	●	N/O	XA2EC21	10	64.900
	Ø40	●	N/O	XA2EC31	10	64.900
	Ø40	●	N/C	XA2EC42	10	64.900
	Ø40	●	N/O	XA2EC51	10	64.900
	Ø60	●	N/O	XA2EC21	10	64.900

Nút nhấn giữ Ø22					
 XA2EH021	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
	○	N/O	XA2EH011	10	88.000
	●	N/O	XA2EH021	10	88.000
	●	N/O	XA2EH031	10	88.000
	●	N/C	XA2EH042	10	88.000
	●	N/O	XA2EH051	10	88.000
	●	N/O	XA2EH061	10	88.000

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XA2

Công tắc xoay có khóa Ø22

Số vị trí			Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2EG03	Tay nắm ngắn					
	2 vị trí	↘	N/O	XA2EG21	10	200.200
	2 vị trí	↘	2N/O	XA2EG43	10	235.400
	2 vị trí tự nhả	↘↗	2N/O	XA2EG63	10	235.400
	3 vị trí	↘↗↖	2N/O	XA2EG73	10	235.400
	3 vị trí	↘↗	2N/O	XA2EG33	10	235.400
	3 vị trí	↘↗	2N/O	XA2EG03	10	235.400

Nút dừng khẩn cấp Ø22

	Đường kính (mm)	Cách tác động	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2ET42	Ø40 - red	Nhấn-kéo nhả	N/C	XA2ET42	10	204.600
	Ø30 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES442	10	104.500
	Ø40 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES542	10	83.600
	Ø60 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES642	10	104.500
	Ø30 - black	Xoay nhả	N/C	XA2ES422	10	104.500

Công tắc xoay Ø22

	Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)		
 XA2ED21	Tay nắm ngắn					Tay nắm dài						
	2 vị trí - tự giữ	↘	N/O	XA2ED21	10	67.100	2 vị trí - tự giữ	↘	N/O	XA2EJ21	10	84.700
	2 vị trí - tự giữ	↘	N/O+N/C	XA2ED25	10	97.900	2 vị trí - tự giữ	↘	N/O+N/C	XA2EJ25	10	112.200
 XA2EJ21	3 vị trí - tự giữ	↘↗	2N/O	XA2ED33	10	97.900	3 vị trí - tự giữ	↘↗	2N/O	XA2EJ33	10	112.200
	3 vị trí - tự nhả	↘↗↖	2N/O	XA2ED53	10	97.900	3 vị trí - tự nhả	↘↗↖	2N/O	XA2EJ53	10	112.200
	2 vị trí - tự nhả	↘↗	N/O	XA2ED41	10	84.700						

Phụ kiện

	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 ZA2EE101	Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2			
	Tiếp điểm phụ			
	N/O	ZA2EE101	10	26.400
	N/C	ZA2EE102	10	26.400

Nút nhấn có đèn báo Ø22

	Màu	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2EW35B1	Điện áp	24V AC/DC				220V AC				380V AC			
	○	XA2EW31B1	N/O	10	128.700	XA2EW31M1	N/O	10	128.700	XA2EW31Q1	N/O	10	128.700
	●	XA2EW33B1	N/O	10	128.700	XA2EW33M1	N/O	10	128.700	XA2EW33Q1	N/O	10	128.700
	●	XA2EW34B1	N/O	10	128.700	XA2EW34M1	N/O	10	128.700	XA2EW34Q1	N/O	10	128.700
	●	XA2EW35B1	N/O	10	128.700	XA2EW35M1	N/O	10	128.700	XA2EW35Q1	N/O	10	128.700
	●	XA2EW36B1	N/O	10	128.700	XA2EW36M1	N/O	10	128.700	XA2EW36Q1	N/O	10	167.200

RƠ LE TRUNG GIAN 2-4 C/O, 5-3A loại RXM●●LB



- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

Rơ le không đèn chỉ thị - 3A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	4 C/O	RXM4LB1JD	171.600
24Vdc	4 C/O	RXM4LB1BD	110.000
48Vdc	4 C/O	RXM4LB1ED	110.000
24Vac	4 C/O	RXM4LB1B7	110.000
120Vac	4 C/O	RXM4LB1F7	171.600
230Vac	4 C/O	RXM4LB1P7	110.000

Rơ le không đèn chỉ thị - 5A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	2 C/O	RXM2LB1JD	155.100
24Vdc	2 C/O	RXM2LB1BD	99.000
48Vdc	2 C/O	RXM2LB1ED	99.000
24Vac	2 C/O	RXM2LB1B7	99.000
120Vac	2 C/O	RXM2LB1F7	105.600
230Vac	2 C/O	RXM2LB1P7	99.000

Rơ le có đèn chỉ thị - 3A

12Vdc	4 C/O	RXM4LB2JD	136.400
24Vdc	4 C/O	RXM4LB2BD	129.800
36Vdc	4 C/O	RXM4LB2CD	200.200
48Vdc	4 C/O	RXM4LB2ED	136.400
110Vdc	4 C/O	RXM4LB2FD	140.800
24Vac	4 C/O	RXM4LB2B7	129.800
120Vac	4 C/O	RXM4LB2F7	140.800
230Vac	4 C/O	RXM4LB2P7	129.800

Rơ le có đèn chỉ thị - 5A

12Vdc	2 C/O	RXM2LB2JD	125.400
24Vdc	2 C/O	RXM2LB2BD	107.800
36Vdc	2 C/O	RXM2LB2CD	160.600
48Vdc	2 C/O	RXM2LB2ED	125.400
110Vdc	2 C/O	RXM2LB2FD	125.400
24Vac	2 C/O	RXM2LB2B7	107.800
120Vac	2 C/O	RXM2LB2F7	125.400
230Vac	2 C/O	RXM2LB2P7	107.800

Để cảm rơ le

2 C/O	RXZE1M2C	50.600
4 C/O	RXZE1M4C	67.100

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

BỘ NGUỒN 24V DC - ABL2K

- Thiết kế giải nhiệt tối ưu
- Điện áp vào 100...240V AC, 1 pha
- Điện áp ngõ ra 24V DC
- Công suất từ 35 đến 350W
- Điện áp ngõ ra có thể chỉnh định +/- 15%
- Đèn LED báo nguồn
- Chứng chỉ CE/KC/EAC



Bộ nguồn ABL2K

Điện áp ngõ vào (1 pha 47~63Hz)	Điện áp ngõ ra	Công suất	Dòng định mức	Tự động reset lỗi	Chuyển đổi điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100...240 VAC	24 VDC	35W	1.5A	Có	Tự động	ABL2REM24015K	453.200
	24 VDC	50W	2.2A	Có	Tự động	ABL2REM24020K	487.300
100...120 VAC	24 VDC	100W	4.5A	Có	Bảng tay	ABL2REM24045K	657.800
	24 VDC	150W	6.5A	Có	Bảng tay	ABL2REM24065K	929.500
200...240 VAC	24 VDC	200W	8.3A	Có	Bảng tay	ABL2REM24085K	1.179.200
	24 VDC	250W	10.5A	Có	Bảng tay	ABL2REM24100K	1.292.500
	24 VDC	350W	14.6A	Có	Bảng tay	ABL2REM24150K	1.452.000

Phụ kiện

 ABL2K01	Mô tả	Dùng với bộ nguồn	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Gá gắn 4 góc	ABL2REM24085K	ABL2K01	16.500
		ABL2REM24100K		
		ABL2REM24150K		
 ABL2K02	Giá đỡ gắn DIN rail 35mm	Tất cả bộ nguồn	ABL2K02	34.100
	Giá đỡ chữ L nhỏ	ABL2REM24015K	ABL2K03A	125.400
		ABL2REM24020K		
		ABL2REM24045K		
 ABL2K03A	Giá đỡ chữ L lớn	ABL2REM24065K	ABL2K03B	170.500
		ABL2REM24085K		
		ABL2REM24100K		
 ABL2K03B		ABL2REM24150K		

BỘ ĐIỀU KHIỂN & ĐỒNG HỒ

ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỰ BÙ



- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tự bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

Bộ điều khiển tự bù

Mã hàng	Số bước	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
51207	6	-	12.204.500
51213	12	-	17.344.800
VPL06N	6	Modbus	19.521.700
VPL12N	12	Modbus	20.628.300

Tự bù

Mã hàng	Điện áp (V)	Công suất (kvar)	Đơn giá (VNĐ)
BLRCS100A120B44	440V	10	3.055.800
BLRCS150A180B44	440V	15	3.661.400
BLRCS200A240B44	440V	20	4.437.400
BLRCS250A300B44	440V	25	4.778.400
BLRCS303A364B44	440V	30	5.569.300
BLRCH400A480B44	440V	40	8.904.500
BLRCH500A000B44	440V	50	10.780.000
BLRCH339A407B48	480V	33.9	8.438.100

Cuộn kháng

Mã hàng	Loại	Công suất (kvar)	Đơn giá (VNĐ)
LVR05500A40T	400V 5.7%	50	22.678.700
LVR07500A40T	400V 7%	50	19.041.000
LVR14500A40T	400V 14%	50	29.748.400

ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000



- Phân tích sóng hài đến bậc thứ 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

Mã hàng	Thông số đo	Cấp chính xác	Phân tích sóng hài	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM2110	VAFPE THD	1%	-	-	6.440.500
METSEPM2120	VAFPE THD	1%	15	Modbus	7.239.100
METSEPM2130	VAFPE THD	0.5%	31	Modbus	8.356.700
METSEPM2210	VAFPE THD	1%	-	-	7.627.400
METSEPM2220	VAFPE THD	1%	15	Modbus	9.163.000
METSEPM2230	VAFPE THD	0.5%	31	Modbus	10.586.400

Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

Mã hàng	Số biểu giá	Cấp chính xác	Phân tích sóng hài	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM5310	4	0.5%	31	Modbus RS485	14.459.500
METSEPM5320	4	0.5%	31	Modbus TCP/IP	17.369.000
METSEPM5330	4	0.5%	31	Modbus RS485	15.152.500
METSEPM5340	4	0.5%	31	Modbus TCP/IP	18.516.300
METSEPM5560	8	0.2%	63	RS485 & TCP/IP	30.162.000
METSEPM5350	-	0.5%	-	RS485	12.281.500

Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

Mã hàng	Tích hợp biến dòng	Thông số đo	Kích thước	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
A9MEM3100	63A	kWh	5x18mm	-	7.352.400
A9MEM3150	63A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Modbus	8.131.500
A9MEM3165	63A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Bacnet	10.277.300
A9MEM3300	125A	kWh	5x18mm	-	10.957.100
A9MEM3350	125A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Modbus	10.305.900
A9MEM3365	125A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Bacnet	13.660.900

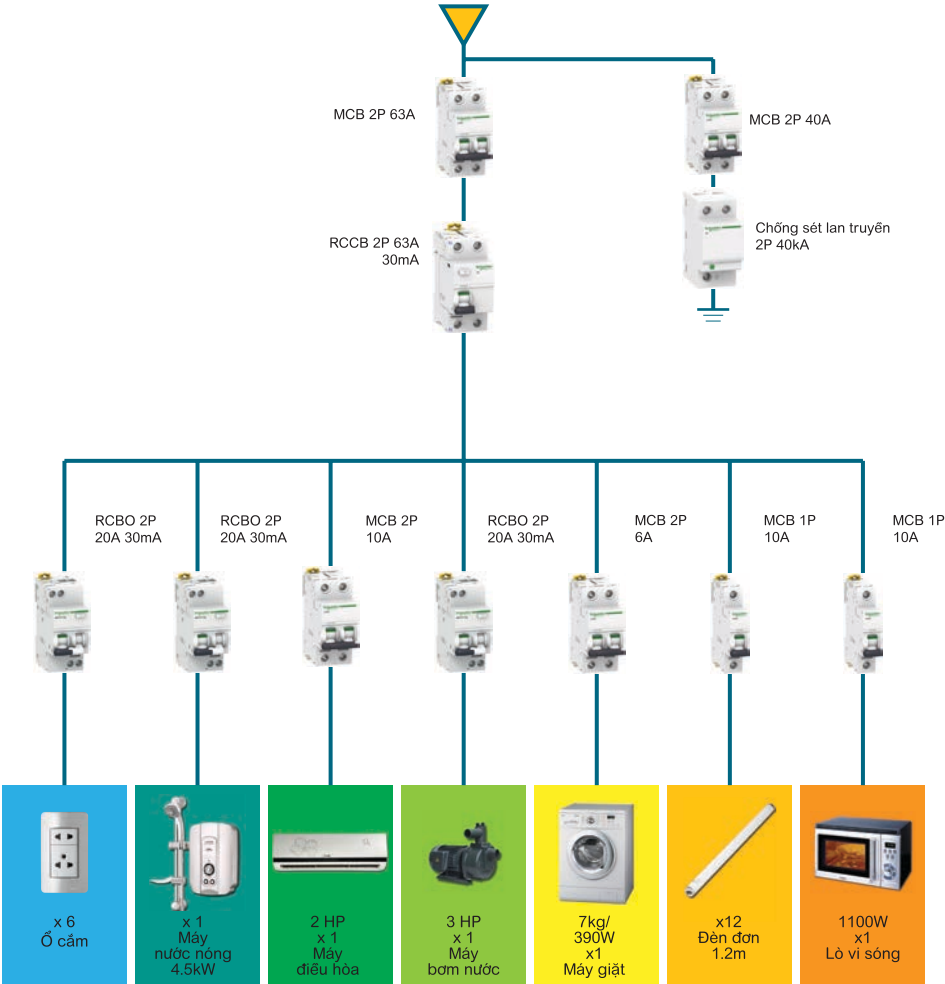
Đồng hồ dùng cho máy phát

Mã hàng	Cấp chính xác	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM1130HCL05RS	0.5%	Modbus RS485	4.522.100

Đồng hồ đo VAF PF% Unbalance

Mã hàng	Cấp chính xác	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEDM6000HCL10NC	1%	-	2.792.900
METSEDM6200HCL10RS	1%	Modbus RS485	3.213.100

SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN



Khuyến cáo lựa chọn cầu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

Tiết diện dây dẫn	Mục đích sử dụng	Công suất cho phép tối đa	Lựa chọn cầu dao tự động
1.5mm ²	■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv,)	■ < 2300W	■ 10A
2.5mm ²	■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng (máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện)	■ < 3680W	■ 16A - 20A
4mm ²		■ < 5750W	■ 25A
6mm ²	■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO	■ < 7360W	■ 32A
10mm ²	■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện	■ 6/9/12kVA	■ 16 - 32 A đến 50 A
16mm ²		■ 50/60 kVA	■ 63 A
25mm ²			
	■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện.		



Câu lạc bộ thợ điện Schneider Electric

Dành cho người thi công điện. Hội viên tham gia CLB Thợ điện Schneider Electric bằng cách TẢI VÀ ĐĂNG KÝ ứng dụng Thợ điện mySchneider Electrician sẽ được tham dự MIỄN PHÍ các khóa đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ.

Hội viên được tư vấn lựa chọn, hướng dẫn lắp đặt sản phẩm, tham quan nhà máy và tham gia các Chương trình khuyến mãi và tích lũy điểm thưởng khi có công trình sử dụng thiết bị Schneider Electric.



Điểm bán hàng ủy quyền

Dành cho các đại lý, tiệm điện. Các đại lý, tiệm điện tham gia chương trình sẽ được trang bị bảng hiệu, kệ trưng bày, bảng sản phẩm mẫu cùng các vật phẩm quảng cáo cần thiết khác nhằm quảng bá cho thương hiệu của đại lý và gia tăng doanh số bán hàng.



Kết nối người sử dụng

Dành cho chủ nhà và người sử dụng. Khách hàng đăng ký tham gia chương trình sẽ được tư vấn miễn phí cách thiết kế, lựa chọn, lắp đặt, sử dụng thiết bị điện an toàn, tiện nghi và hiệu quả. Đặc biệt khách hàng sẽ được tham quan phòng trưng bày giải pháp Nhà Thông Minh - Wiser Home của Schneider Electric.



Theo dõi trang thông tin dành cho cửa hàng kinh doanh thiết bị điện tại đây.



Hãy tham gia CLB Thợ điện & tận hưởng nhiều ưu đãi.
Tải và đăng ký ứng dụng Thợ điện “mySchneider Electrician” ngay hôm nay !



Schneider Electric Việt Nam

Email: customercare.vn@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
Facebook: www.facebook.com/SchneiderElectricVN
Hotline: **1800-585858** (Miễn cước cuộc gọi)

Hà Nội

Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Ba Đình
ĐT: (024) 3831 4037
Fax: (024) 3831 4039

Đà Nẵng

Phòng D, Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu
ĐT: (0236) 387 2491
Fax: (0236) 387 2504

Hồ Chí Minh

Phòng 7.2, Lầu 7, Tòa nhà E-Town
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình
ĐT: (028) 3810 3103
Fax: (028) 3812 0477

